

Số: 03/2013/NQ-HĐND

Đồng Xoài, ngày 22 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển
nguồn ngân sách nhà nước năm 2013, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2013, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 20/6/2013; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND-KTNS ngày 28/6/2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2013, cụ thể:

Tổng kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2013 là: **2.371.740 triệu đồng** (tăng 730.848 triệu đồng), bao gồm:

I. Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 2.007.777 triệu đồng.

1. Vốn trong nước: 1.979.777 triệu đồng.

1.1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 1.428.000 triệu đồng.

1.2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 551.777 triệu đồng.

Các nguồn tăng bao gồm:

- Kết dư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: 74.907 triệu đồng;

- Tăng nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu: 28.421 triệu đồng;
 Trong đó: Kết dư năm 2012: 14.577 triệu đồng;
 - Tăng vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn: 228.449 triệu đồng;

Trong đó: Kết dư năm 2012: 3.449 triệu đồng.

- Tăng vốn từ tỉnh Bình Dương hỗ trợ: 20.000 triệu đồng;

- Tăng thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài (ODA): 28.000 triệu đồng.

2.1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 34.000 triệu đồng.

2.2. Điều chỉnh giảm so với đầu năm: 6.000 triệu đồng.

II. Vốn Trái phiếu Chính phủ: 149.822 triệu đồng.

1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 116.822 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 33.000 triệu đồng.

III. Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia: 214.141 triệu đồng.

1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm (vốn đầu tư phát triển): 62.070 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 152.071 triệu đồng.

Trong đó: Kết dư năm 2012: 39.972 triệu đồng.

(Kèm theo hệ thống các biểu chi tiết nguồn vốn, danh mục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

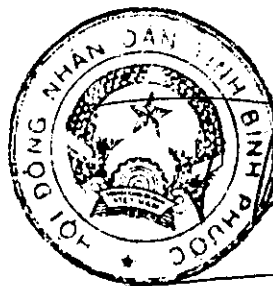
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực sau mười ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT

200

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hưng

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN NĂM 2013
 (Kèm theo Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)
 Đơn vị : Triệu đồng



STT		KẾ HOẠCH NĂM 2013		GHI CHÚ
		Nghị quyết số 19/2013/NQ- HĐND ngày 17/12/2012	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	
	TỔNG CỘNG	1.640.892	2.371.740	
A	VỐN XDCB TẬP TRUNG	1.462.000	2.007.777	
I	Vốn trong nước	1.428.000	1.979.777	
1	Vốn đầu tư trong cân đối	956.500	1.168.648	
1.1	Vốn cân đối theo tiêu chí	356.000	368.148	
	Trong đó : Kết dư 2012 chuyển sang		12.148	
1.2	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	2.500	2.500	
1.3	Thu tiền sử dụng đất	598.000	798.000	
2	Thu từ xổ số kiến thiết	214.500	244.727	
	Trong đó : Kết dư 2012 chuyển sang		30.227	
3	Vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	257.000	285.421	
3.1	Giao đầu năm		237.144	
3.2	Giao bổ sung		33.700	
3.3	Kết dư 2012 chuyển sang		14.577	
4	Vay Chương trình KCH kênh mương, CSHT, GTNT		228.449	
	Trong đó : Kết dư 2012 chuyển sang		3.449	
5	Vốn hỗ trợ của tỉnh Bình Dương		20.000	
6	Vốn kết dư vay KBNN năm 2012 chuyển sang		32.532	
II	Vốn nước ngoài (ODA)	34.000	28.000	
B	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	116.822	149.822	
I	Y tế	24.000	24.000	
II	Giáo dục	7.939	7.939	
III	Thủy lợi	84.883	117.883	
C	VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	62.070	214.141	
I	Vốn đầu tư phát triển	62.070	64.239	
	Trong đó : Vốn nước ngoài (ODA)		6.000	
II	Vốn sự nghiệp		109.930	
III	Kết dư kế hoạch năm 2012 chuyển sang		39.972	



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM 2013

Kiểm theo Nghị quyết số 03 /2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC	KẾ HOẠCH 2013 (Theo Nghị quyết số 19/2012/NQ- HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							CHỦ ĐẦU TƯ
			TỔNG CỘNG	Trong đó						
				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	Vốn vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.462.000	2.007.777	423.180	798.000	244.727	285.421	228.449	28.000	
A	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ	1.143.600	1.665.277	273.680	605.000	244.727	285.421	228.449	28.000	
A1	TRẢ NỢ VAY	99.600	99.600	99.600						
I	Vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT	49.600	49.600	49.600						
II	Vay Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000	50.000						
A2	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	15.000	15.000	15.000						
A3	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH	2.500	2.500	2.500						
A4	VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN	1.026.500	1.548.177	156.580	605.000	244.727	285.421	228.449	28.000	
I	NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN - THỦY LỢI	66.500	107.923	9.623	50.000	10.000	-	38.300	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	66.500	78.473	9.623	50.000	10.000	-	8.850	-	
1	Hệ thống thủy lợi hồ Ba Veng	1.500	-	0						Sở NN và PTNT
2	Hồ chứa nước Sơn Lợi	5.000	5.000	5.000						Sở NN và PTNT
3	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới	60.000	60.000		50.000	10.000				20 xã (có biểu chi tiết kèm theo)
4	Hệ thống thủy lợi Suối Cam 2		530	530						Sở NN và PTNT
5	Trại giống thủy sản cấp I tỉnh Bình Phước		970	970						Sở NN và PTNT
6	Hồ chứa nước Sơn Lợi		3.400					3400		Sở NN và PTNT

7	Đổi ứng theo Quyết định 134 kéo dài		2.000	2.000					Các huyện
8	Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào DTTS nghèo tại thôn 12 xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng		1.123	1.123					UBND huyện Bù Đăng
9	Kênh mương nội đồng xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập		5.450				5450		UBND huyện Bù Gia Mập
	Công trình khởi công mới		29.450	-	-	-	29.450		
1	Kè kênh nội đồng Cầu Trắng, Bình Long		9.450				9450		UBND thị xã Bình Long
2	Hệ thống kênh nội đồng thuộc công trình hồ chứa nước Đồng Xoài		20.000				20000		Sở NN và PTNT
II	<u>GIAO THÔNG - VẬN TẢI</u>	60.747	269.996	49.000	25.847	5.000	-	190.149	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	60.747	200.996	49.000	25.847	5.000	-	121.149	
1	Xây dựng cầu qua Sông Măng tại cửa khẩu Hoàng Diệu nối tỉnh Bình Phước với tỉnh MuDulkiri (Cam Pu Chia)	3.000	3.500	3.500					Sở GT-VT
2	Thăm BT nhựa ĐT 760 đoạn Minh Hưng - Bom Bo	14.000	28.000	14.000			14.000		Sở GT-VT
3	Xây dựng cầu Rạt	6.000	12.850	6.000			6.850		Sở GT-VT
4	Đường vào trung tâm xã Thanh An- huyện Hớn Quản (Đối ứng NSDP)	6.900	14.000	14.000					UBND huyện Hớn Quản
5	Đường ngã 3 Xa Trạch xã Thanh Bình đến trung tâm xã Phước An, huyện Hớn Quản (đối ứng NGDP)	5.000	5.000	5.000					UBND huyện Hớn Quản
6	GTĐB đường Lộc Tân - Bù Đốp (đoạn qua huyện Lộc Ninh)	7.000	7.000		7000				UBND huyện Lộc Ninh
7	Đường vào trung tâm xã Tân Lợi - huyện Đồng Phú	9.347	9.347		9347				UBND huyện Đồng Phú
8	Đường vào trung tâm xã Tân Hòa - huyện Đồng Phú	9.500	9.500		9500				Sở GT-VT
9	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Quý Đôn, thị xã Đồng Xoài		6.500	6.500					UBND thị xã Đồng Xoài
10	Đường vào trung tâm xã Phước Minh huyện Bù Gia Mập		3.100				3.100		UBND huyện Bù Gia Mập

11	Đường vào xã Lộc Thành huyện Lộc Ninh		400				400	UBND huyện Lộc Ninh
12	Đường GT từ trung tâm xã Bom Bo đi ấp 7, 8, 9, 10 huyện Bù Đăng		2.500				2.500	UBND huyện Bù Đăng
13	Đường nhựa Lộc Tấn Hoàng Diệu đi trung tâm xã Thanh hoà huyện Bù Đốp		700				700	UBND huyện Bù Đốp
14	Đường nhựa trung tâm xã Phước Thiện đi ấp Phước Tiến huyện Bù Đốp		243				243	UBND huyện Bù Đốp
15	Đường liên xã Lộc Diên - Lộc Quang huyện Lộc Ninh		12.495				12.495	UBND huyện Lộc Ninh
16	Xây dựng cầu An Phú, huyện Hớn Quản		861				861	UBND huyện Hớn Quản
17	Đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bông - Đăng Hà		40.000				40.000	Sở NN và PTNT
18	GPMB QL13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh		5.000		5.000			Sở GT-VT
19	Đường liên xã từ Ngã ba cây điệp đến sông Mã Đà (ĐT 753) phục vụ cứu hộ, cứu nạn các xã phía đông huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (Đoạn từ Ngã ba Cây Điệp đến Cầu Cứ)		40.000				40.000	Sở GT-VT
	Công trình khởi công mới		69.000	-	-	-	69.000	
1	Đường giao thông ấp 5 đi ấp 7 xã An Khương, huyện Hớn Quản		5.000				5.000	UBND huyện Hớn Quản
2	Đường giao thông QL.14 đi xã Tân Quan, huyện Chơn Thành		14.000				14.000	UBND huyện Chơn Thành
3	Xây dựng cầu Đak Lung 2		10.000				10.000	Sở GT-VT
4	Đường vào xã Long Hà, huyện Bù Gia Mập		20.000				20.000	Sở GT-VT
5	Đường vào xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp		15.000				15.000	Sở GT-VT
6	Đường vào xã Lộc Phú, huyện Lộc Ninh		5.000				5.000	Sở GT-VT
III	HA TÀNG ĐÔ THỊ	16.000	12.930	12.930				
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	3.000	3.500	3.500				
1	Khu dân cư và đất xây dựng trụ sở ngành NN&PTNT	3000	3000	3000				Sở NN và PTNT
2	GTĐB khu Lâm viên, thị xã Đồng Xoài		500	500				UBND thị xã Đồng Xoài
	Công trình khởi công mới	13.000	9.430	9.430				

1	Xây dựng hai tuyến đường phục vụ Công viên Văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường quy hoạch số 30)	9.000	9.000	9.000					Sở Xây dựng
2	Đường xung quang tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài , thị xã Đồng Xoài	4.000	430	430					UBND thị xã Đồng Xoài
IV	THƯƠNG MẠI	2.000	2.000	2.000					
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	2.000	2.000	2.000					
1	Xây dựng các tuyến đường bằng cấp phối sỏi đỏ (Giai đoạn I) Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (đối ứng NSDP)	2000	2000	2000					Ban QL khu KT
V	Y TẾ	30.700	26.076	0	0	26.076	0	0	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	21.200	21.576	0	0	21.576	0	0	
1	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (đối ứng NSDP)	8.000	8.000			8.000			Bệnh viện y học cổ truyền
2	Trung tâm y tế dự phòng Bù Đăng (đối ứng NSDP)	3.200	1.200			1.200			UBND huyện Bù Đăng
3	Phòng khám đa khoa khu vực Đak Ô - huyện Bù Gia Mập		2.376			2.376			UBND huyện Bù Gia Mập
4	Bệnh viện đa khoa huyện Bù Gia Mập	10.000	10.000			10.000			UBND huyện Bù Gia Mập
	Công trình khởi công mới	9.500	4.500	0	0	4.500	0	0	
1	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC; cải tạo mái tôn khoa dược, khoa lão, khoa cán bộ cao cấp; Sơn tường, chống thấm sê nô hành lang cầu nối Bệnh viện đa khoa tỉnh	5.000	0			0			Bệnh viện đa khoa tỉnh BP
2	Xây dựng trạm y tế , sân vườn, hàng rào thuộc xã Thành Tâm , huyện Chơn Thành	4.500	4.500			4.500			UBND huyện Chơn Thành
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	113.800	153.511	20.000	0	133.511	0	0	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	44.900	72.546	20.000	0	52.546	0	0	
1	Trường THPT chuyên thị xã Bình Long	10.000	44.746	20.000		24.746			UBND thị xã Bình Long
2	Trường THPT Đồng Tiến, huyện Đồng Phú	10.000	10.000			10.000			Sở GD-ĐT
3	Khối hiệu bộ và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	1.100	200			200			Sở GD-ĐT
4	Xây dựng Ký túc xá học sinh Trường THPT chuyên Quang Trung	8.000	8.000			8.000			Trường THPT chuyên Quang Trung

5	Khôi phòng học bộ môn Trường THPT Đồng Phú	2.300	500			500			Sở GD-ĐT
6	Khôi phòng học bộ môn và hạ tầng kỹ thuật Trường cấp 2, 3 Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng	3.400	1.500			1.500			Sở GD-ĐT
7	Khôi hiệu bộ, phòng bộ môn và hạ tầng kỹ thuật Trường cấp 2, 3 Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh	6.000	3.500			3.500			Sở GD-ĐT
8	18 phòng học Trường THPT Bù Đăng	4.100	4.100			4.100			Sở GD-ĐT
	Công trình khởi công mới	68.900	80.965	0	0	80.965	0	0	0
1	Xây dựng hàng rào và san lấp mặt bằng (phần mở rộng) Trường THPT chuyên Quang Trung	3500	3500			3500			Sở GD-ĐT
2	Xây dựng khối hiệu bộ, phòng bộ môn và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	9000	9000			9.000			Sở GD-ĐT
3	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh, huyện Hớn Quản	5000	5000			5.000			Sở GD-ĐT
4	Khôi phòng học bộ môn Trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Bù Gia Mập	5000	5000			5.000			Sở GD-ĐT
5	Xây dựng cổng, tường rào, nhà bảo vệ, sân đường Trường cấp 2, 3 Đồng Tiến huyện Đồng Phú	2000	2000			2.000			Sở GD-ĐT
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh	7000	7000			7.000			Trường Chính trị
7	TTKL San ủi mặt bằng, xây dựng cổng hàng rào và sân bê tông trường cấp 2, 3 Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	1.400	1.400			1.400			UBND huyện Bù Gia Mập
8	Trường QS địa phương	8.000	0			-			Bộ CHQS tỉnh
9	Trường mầm non Tân Thiện - thị xã Đồng Xoài	9000	9000			9.000			UBND thị xã Đồng Xoài
10	Trường mầm non Tân Khai B, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	10000	10000			10.000			UBND huyện Hớn Quản
11	Trường mầm non Thanh Bình, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	9000	9000			9.000			UBND huyện Bù Đốp
12	Trường mầm non xã An Phú, huyện Hớn Quản		5465			5.465			UBND huyện Hớn Quản

13	Xây dựng trường THPT Phước Bình, thị xã Phước Long		12000			12.000			Sở GD-ĐT
14	Xây dựng nhà tập đa năng trường THPT Bình Long		2600			2.600			Sở GD-ĐT
VII	<u>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</u>	22.000	14500	-	-	14.500			
	<i>Công trình khởi công mới</i>		14.000	-	-	14.000			
1	Xây dựng nhà làm việc và mua sắm thiết bị đo lường Trung tâm kỹ thuật đo lường và thử nghiệm		7.200			7.200			Sở KH - CN
2	Xây dựng mô hình sản xuất và nhân giống cà phê năng suất cao		2.000			2.000			Sở KH - CN
3	Triển khai ứng dụng thiết bị laser bán dẫn công suất thấp tại các trạm y tế xã, phường đạt chuẩn QG trên địa bàn tỉnh		2.200			2.200			Sở KH - CN
4	Đầu tư thiết bị ứng dụng năng lượng tái tạo cho nông dân các xã vùng sâu, vùng xa		2.600			2.600			Sở KH - CN
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>		500	-	-	500			
1	CBĐT vườn ươm khoa học và công nghệ trẻ		50			50			Sở KH - CN
2	CBĐT tưới nhỏ giọt bằng năng lượng mặt trời		50			50			Sở KH - CN
3	CBĐT bổ sung hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh		100			100			Sở TT và TT
4	CBĐT xây dựng hệ thống QL văn bản và HS công việc tích hợp qua mạng cho các cơ quan NN		100			100			Sở TT và TT
5	CBĐT các dự án KHCN khác		200			200			Sở KH - CN
VIII	<u>VĂN HÓA - XÃ HỘI</u>	42.000	44.640	0	0	44.640			
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>	40.000	42.640	0	0	42.640			
1	Trung tâm văn hóa - Thông tin tỉnh	27.000	29.640			29.640			Sở VH-TT và DL
2	Hỗ trợ phủ sóng phát thanh truyền hình các huyện giáp Tây Nguyên (đối ứng NSDP)	5.000	5.000			5.000			Đài PTTH
3	Trung tâm phát sóng phát thanh- truyền hình Bà Rá	3.000	3.000			3.000			Đài PTTH

4	Bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư phục vụ xây dựng Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng sok Bom Bo thuộc thôn 1, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng (giai đoạn 1)	5.000	5.000			5.000			Sở VH-TT và DL
	Công trình khởi công mới	2.000	2.000	-	-	2.000			
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2.000	2.000			2.000			Sở LĐ-TBXH
IX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	8.500	16.645	11.645	-	5.000	-	-	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	8.500	16.645	11.645	-	5.000	-	-	
1	Trụ sở làm việc Sở Tài Nguyên và Môi trường	1500	1500	1500					Sở TN - MT
2	Trụ sở ngành NN&PTNT	3000	3000	3000					Sở NN và PTNT
3	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.000	2000	2.000					Trung tâm DV bán ĐGTS
4	Nhà tập luyện, khu nhà tập thể cán bộ, diễn viên đoàn ca múa nhạc tổng hợp	2000	2000	2000					Sở VH-TT và DL
5	Trụ sở Quản lý TT huyện Bù Đăng		1265	1265					Chi cục QLTT
6	Trụ sở Quản lý TT huyện Gia Mập		1680	1680					Chi cục QLTT
7	Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy		5200	200		5000			VP Tỉnh ủy
X	QUỐC PHÒNG - AN NINH	14.000	18.850	18.850	-	-	-	-	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	14.000	14.000	14.000	-	-			
1	Hỗ trợ Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an (NSĐP hỗ trợ 50%)	5000	5000	5000					Công an tỉnh
2	XD doanh trại Đội K72, Đại đội trính sát	9000	9000	9000					Bộ CHQS tỉnh
	Công trình khởi công mới		4850	4850					
1	Đường vào Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật		2100	2100					Bộ CHQS tỉnh
2	Đường dây trung, hạ thế vào Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật		1000	1000					Bộ CHQS tỉnh
3	Nhà khách, nhà ở công vụ Bộ CHQS tỉnh		1750	1750					Bộ CHQS tỉnh
XI	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN	6.000	6.000			6000			
XII	TIỀN SD ĐẤT (GHI THU GHI CHI)	353.253	529.153		529.153				
XIII	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	257.000	285.421				285.421		Có biểu chi tiết kèm theo
XIV	VỐN KẾT DƯ VAY KBNN NĂM 2012		32.532	32.532					
1	Đường trục chính Đông - Tây, khu TT hành chính huyện Hớn Quản		1.286	1.286					UBND huyện Hớn Quản

2	Hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước, điện, hàng rào, công trình phụ 3 cơ quan huyện Bù Gia Mập		3.550	3.550							UBND huyện Bù Gia Mập
3	Dự án đường giao thông khu trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập		-								UBND huyện Bù Gia Mập
3.1	Xây dựng các tuyến đường khu I (N8)		3.000	3.000							UBND huyện Bù Gia Mập
3.2	Xây dựng các tuyến đường khu I (N9)		7.000	7.000							UBND huyện Bù Gia Mập
3.3	Xây dựng các tuyến đường khu I (D10)		2.560	2.560							UBND huyện Bù Gia Mập
3.4	Xây dựng các tuyến đường khu I (D11; D12; D14; D15)		2.936	2.936							UBND huyện Bù Gia Mập
4	Xây dựng nhà công vụ UBND huyện Bù Gia Mập		200	200							UBND huyện Bù Gia Mập
5	Xây dựng sân bãi, đường nội bộ 3 khu trụ sở huyện Bù Gia Mập		6.000	6.000							UBND huyện Bù Gia Mập
6	Xây dựng hàng rào, cổng, công trình phụ 3 khu trụ sở huyện Bù Gia Mập		6.000	6.000							UBND huyện Bù Gia Mập
XV	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.000	28.000						28.000		
B	VỐN PHÂN CẤP HUYỆN - THI	318.400	342.500	149.500	193.000						
I	THI XÃ ĐỒNG XỎAI	61.100	62.100	16.100	46.000						
1	Vốn đầu tư phát triển										
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	16.100	16.100	16.100							
b	Thu tiền sử dụng đất	45.000	46.000		46.000						
2	Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao										
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	2.130	2.130								
b	Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.000	15.000								
II	THI XÃ BÌNH LONG	30.840	30.840	15.640	15.200						
1	Vốn đầu tư phát triển										
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	15.640	15.640	15.640							
b	Thu tiền sử dụng đất	15.200	15.200		15.200						
2	Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao										
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.080	1.080								
b	Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.700	7.700								
III	THI XÃ PHƯỚC LONG	28.800	52.800	13.800	39.000						
1	Vốn đầu tư phát triển										

a	Vốn cân đối theo tiêu chí	13.800	13.800	13.800					
b	Thu tiền sử dụng đất	15.000	39.000		39.000				
2	<i>Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao</i>								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	940	940						
b	Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.700	6.700						
IV	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	28.848	31.348	16.100	15.248				
1	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	16.100	16.100	16.100					
b	Thu tiền sử dụng đất	12.748	15.248		15.248				
2	<i>Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao</i>								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	940	940						
b	Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.700	6.700						
V	HUYỆN BÙ ĐĂNG	37.026	34.626	17.020	17.606				
1	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	17.020	17.020	17.020					
b	Thu tiền sử dụng đất	20.006	17.606		17.606				
2	<i>Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao</i>								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.290	1.290						
b	Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.500	8.500						
VI	HUYỆN BÙ GIA MẬP	31.825	31.825	17.825	14.000				
1	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	17.825	17.825	17.825					
b	Thu tiền sử dụng đất	14.000	14.000		14.000				
2	<i>Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao</i>								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.110	1.110						
b	Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.900	7.900						
VII	HUYỆN CHƠN THÀNH	24.990	24.990	12.650	12.340				
1	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12.650	12.650	12.650					
b	Thu tiền sử dụng đất	12.340	12.340		12.340				
2	<i>Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao</i>								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	880	880						

b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	6.200	6.200						
VIII	HUYỆN HƠN QUẢN	27.105	27.105	12.305	14.800				
1	Vốn đầu tư phát triển								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12.305	12.305	12.305					
b	Thu tiền sử dụng đất	14.800	14.800		14.800				
2	Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	950	950						
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	6.600	6.600						
IX	HUYỆN LỘC NINH	32.251	27.251	15.985	11.266				
1	Vốn đầu tư phát triển								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	15.985	15.985	15.985					
b	Thu tiền sử dụng đất	16.266	11.266		11.266				
2	Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.130	1.130						
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	8.000	8.000						
X	HUYỆN BÙ ĐÓP	15.615	19.615	12.075	7.540				
1	Vốn đầu tư phát triển								
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12.075	12.075	12.075					
b	Thu tiền sử dụng đất	3.540	7.540		7.540				
2	Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao								
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	550	550						
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.900	3.900						

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG VÀO NĂM 2013
(VỐN NƯỚC NGOÀI)**

Kèm theo Nghị quyết số 03/2013-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

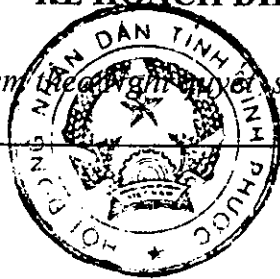
STT	DANH MỤC	KẾ HOẠCH NĂM 2013	CHỦ ĐẦU TƯ
	TỔNG CỘNG	28.000	
1	Chương trình đảm bảo chất lượng GD trường học (SEQAP)	5.690	
1,1	Đồng Xoài	500	UBND thị xã Đồng Xoài
1,2	Đồng Phú	500	UBND huyện Đồng Phú
1,3	Bù Đăng	600	UBND huyện Bù Đăng
1,4	Bù Gia Mập	600	UBND huyện Bù Gia Mập
1,5	Phước Long	500	UBND thị xã Phước Long
1,6	Chơn Thành	600	UBND huyện Chơn Thành
1,7	Hớn Quản	600	UBND huyện Hớn Quản
1,8	Bình Long	600	UBND thị xã Bình Long
1,9	Lộc Ninh	600	UBND huyện Lộc Ninh
1,10	Bù Đốp	590	UBND huyện Bù Đốp
2	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài công suất 20,000 m3/ng.đêm	15.000	Cty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước
3	Dự án hệ thống thoát nước và sử lý nước thải thị xã Đồng Xoài công suất 10,000m3/ng.đêm	7.310	Cty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM 2013

(Chương trình xây dựng nông thôn mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng			60.000	60.000	
I	Thị xã Đồng Xôi			7.350	7.350	
1	Xã Tân Thành (xã điểm)		13.487	4.425	4.425	
	Công trình khởi công mới		13.487	4.425	4.425	
1.1	XD đường GTNT xóm 5 ấp 2	QĐ số 122/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.559	375		UBND Xã Tân Thành
1.2	XD đường GTNT xóm Bưng Mây ấp 6	QĐ số 122a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.700		375	UBND Xã Tân Thành
1.3	XD đường GTNT ấp 3	QĐ số 121/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.720	1.150	1.150	UBND Xã Tân Thành
1.4	XD đường xóm Quang Trung ấp 4	QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 19/10/2012	972	500	500	UBND Xã Tân Thành
1.5	XD đường xóm 8 ấp 2	QĐ số 123/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.536	900	900	UBND Xã Tân Thành
1.6	Nhà văn hóa xã Tân Thành	QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.000	1.500	1.500	UBND thị xã Đồng Xôi
2	Xã Tiến Hưng (xã điểm)		8.434	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		8.434	2.925	2.925	
2.1	Đường hẻm 227 ấp 6 dài 0,4 km	Số 506/QĐ-UBND xã ngày 24/10/2012	997	40	40	UBND Xã Tiến Hưng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.2	Đường hẻm 187 ấp 6 dài 0,4 km	Số 507/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	817	500	500	UBND Xã Tiến Hưng
2.3	Đường Bàu khí ấp 3, dài 1km	Số 508/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	1.415	850		UBND Xã Tiến Hưng
2.4	Đường nhà văn hóa ấp 7, dài 1km	Số 509/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	1.371	825	825	UBND Xã Tiến Hưng
2.5	Đường trung tâm xã đến trường THCS dài 1,1 km	Số 501/QĐ-UBND xã ngày 22/10/2012	1.875	710	710	UBND Xã Tiến Hưng
2.6	Tuyến đường hẻm 445 ấp 1	Số 511/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	832		260	UBND Xã Tiến Hưng
2.7	XD đường BTXM hẻm 393 và hẻm 401, ấp 1	Số 126/QĐ-UBND xã ngày 31/5/2012	1.127		590	UBND Xã Tiến Hưng
II	Huyện Đồng Phú			5.850	5.850	
1	Xã Tân Phước (xã điểm)		10.431	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		10.431	2.925	2.925	
1.1	Đường từ trung tâm xã đến ấp Cầu Rạt dài 3,6 km		5.480	2.260		UBND Xã Tân Phước
1.2	Dự án khác			665		UBND Xã Tân Phước
1.3	Xây dựng nhà văn hóa ấp Cây Diệp	QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	963		185	UBND Xã Tân Phước
1.4	Xây dựng nhà văn hóa ấp Sắc Xi	QĐ số 82/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.042		630	UBND Xã Tân Phước

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
1.5	Xây dựng khối hiệu bộ trường tiểu học Tân Phước B	QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	2.946		2.110	UBND Xã Tân Phước
2	Xã Thuận Phú (xã điểm)		5.938	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		5.938	2.925	2.925	
2.1	Đường tuyến 2 từ Nguyễn Huệ qua Đình Minh Trị đến văn phòng ấp (ấp Thuận Phú 2)	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	2.703	1.100	1.100	UBND Xã Thuận Phú
2.2	Đường tuyến 4 từ ĐT 758 đến nông trường Thuận Phú (ấp Thuận Phú 3)	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	2.239	1.345	1.345	UBND Xã Thuận Phú
2.3	Dự án khác			480		UBND Xã Thuận Phú
2.4	XD đường BTXM Từ Trần Cư đến Lý Hồng Châu - Từ Ngô Thị Lợi đến Hà Xuân Bê - Từ Đỗ Xuân Thao đến Lý Hồng Châu ấp Thuận Phú 3	QĐ số 12/QĐ-NTM ngày 27/9/2012	996		480	UBND Xã Thuận Phú
III	Thị xã Bình Long	-		5.850	5.850	
1	Xã Thanh Lương(xã điểm)		7.071	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		7.071	2.925	2.925	
1.1	Nâng cấp, láng nhựa đường từ QL 13 đi đường 304	QĐ số 2643/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	5.834	2.200	2.200	UBND Xã Thanh Lương
1.2	Xây dựng 4 phòng học chức năng và hàng rào, nhà vệ sinh trường THCS Thanh Lương	QĐ số 404/QĐ-UBND ngày 15/10/2012	1.237	725	725	UBND Xã Thanh Lương
2	Xã Thanh Phú (xã điểm)		5.932	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		5.932	2.925	2.925	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.1	Nâng cấp láng nhựa đường đầu QL 13 đi trạm xá - Trường mầm non xã	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	652	300		UBND Xã Thanh Phú
2.2	Xây dựng hàng rào, trường THCS Thanh Phú	QĐ số 228/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	830	500	500	UBND Xã Thanh Phú
2.3	Xây dựng hàng rào, muong thoát nước, sân bê tông trường mầm non xã Thanh Phú	QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	467	300	300	UBND Xã Thanh Phú
2.4	Xây dựng sân bê tông, cổng hàng rào, nhà ăn trường tiểu học Thanh Phú A	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	1.246	750	750	UBND Xã Thanh Phú
2.5	XD đường GTNT từ ngã ba cây xăng Sóx bể đến ranh ấp Vườn Rau	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.737	1.075	1.375	UBND Xã Thanh Phú
IV	Thị xã Phước Long	-		5.850	5.850	
1	Xã Phước Tín(xã điểm)		7.275	2.925	2.925	
	Công trình chuyển tiếp		2.975	800	800	
1.1	XD đường nhựa thôn thôn Phước Yên	QĐ số 59/QĐ-UBND ngày 21/5/2012	2.975	800	800	UBND Xã Phước Tín
	Công trình khởi công mới		4.300	2.125	2.125	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
1.2	Trường THCS xã Phước Tín	QĐ số 1968/QĐ-BND ngày 01/10/2012	4.300	2.125	2.125	UBND Xã Phước Tín
2	Xã Long Giang(xã điểm)		8.970	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		8.970	2.925	2.925	
1.1	Đường GTNT nội ô thôn Nhon Hòa 1	Số 119a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.985	500	500	UBND Xã Long Giang
1.2	Đường GTNT Nhon Hòa sang phường Long Thủy	Số 119b/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.995	1.800		UBND Xã Long Giang
1.3	Đường GTNT nội ô thôn Nhon Hòa 2	Số 119c/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.990		1.800	UBND Xã Long Giang
1.4	Dự án khác			625	625	
V	Huyện Bù Gia Mập	-		5.850	5.850	
1	Xã Phú Nghĩa(xã điểm)		5.984	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		5.984	2.925	2.925	
1.1	Xây dựng đường bê tông tổ 3 thôn Tân Lập xã Phú Nghĩa dài 1,5km	Số:169/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.989	1.200	1.200	UBND Xã Phú Nghĩa
1.2	Xây dựng đường bê tông tổ 3 thôn Đức Lập xã Phú Nghĩa dài 1,5km	Số:170/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.995	1.725	1.725	UBND Xã Phú Nghĩa
2	Xã Bù Gia Mập(xã điểm)		9.352	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		9.352	2.925	2.925	
2.1	Xây dựng đường từ thôn Bù Dốt đến ngã ba Đắk Á	QĐ số 4176/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	9.352	2.925	2.925	UBND Xã Bù Gia Mập
VI	Huyện Chơn Thành	-		5.850	5.850	
1	Xã Minh Thành(xã điểm)		6.650	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		6.650	2.925	2.925	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
11	Đường GTNT tuyến N1+N2 vào khu trường học Minh Thành	Số 80/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	2.948	1.000	1.000	UBND Xã Minh Thành
1,2	Đường GTNT tuyến dân cư tổ 6 ấp 3	Số 81/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	1.817	1.000	1.000	UBND Xã Minh Thành
1,3	Đường GTNT tuyến tổ 1 ấp 4 và Tổ 9 ấp 3	Số 82/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	1.885	925	925	UBND Xã Minh Thành
2	Xã Minh Hưng(xã điểm)		8.938	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		8.938	2.925	2.925	
2.1	Đường tổ 13 ấp 1 xã Minh Hưng	Số 279/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	2.990	500	500	UBND Xã Minh Hưng
2.2	Đường ấp 2 đến ấp 4 và đường tuyến 2.3b	Số 280/QĐ-UBND ngày 9/10/2012	2.998	1.800	1.800	UBND Xã Minh Hưng
2.3	Đường liên ấp 9 ấp 10	Số 280/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	2.950	625	625	UBND Xã Minh Hưng
VII	Huyện Bù Đăng	-		5.850	5.850	
1	Xã Minh Hưng (xã điểm)		10.419	2.925	2.925	
	Công trình chuyển tiếp		4.920	1.200	1.200	
1.1	Trường Mầm Non xã Minh Hưng	QĐ số 3089/QĐ-UBND ngày 02/11/2011	4.920	1.200	1.200	UBND Xã Minh Hưng
	Công trình khởi công mới		5.499	1.725	1.725	
1.2	Đường Hầm Đá	Số 1999/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	5.499	1.725	1.725	UBND Xã Minh Hưng
2	Xã Đức Liễu (xã điểm)		11.782	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		11.782	2.925	2.925	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.1	Xây dựng đường giao thông 34 thôn 6	QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	3.000	1.400		UBND Xã Đức Liễu
2.2	Xây dựng đường giao thông 33 thôn 2 và thôn 6	QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.982		1.400	UBND Xã Đức Liễu
2.3	Xây dựng đường giao thông 34 thôn 6	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.900	1.525		UBND Xã Đức Liễu
2.4	Xây dựng đường 33 cũ thôn 1 và thôn 8	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.900		1.525	UBND Xã Đức Liễu
VIII	Huyện Bù Đốp	-		5.850	5.850	
1	Xã Tân Thành(xã điểm)		7.362	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		7.362	2.925	2.925	
1.1	XD trường THCC xã Tân Thành	QĐ số 1818a/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	7.362	2.925		UBND Xã Tân Thành
1.2	XD trường THCS xã Tân Thành	QĐ số 1818a/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	7.362		2.925	UBND Xã Tân Thành
2	Xã Thiện Hưng(xã điểm)		5.142	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		5.142	2.925	2.925	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.2	XD trường THCC xã Thiện Hưng	QĐ số 1804a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.142	2.925		UBND Xã Thiện Hưng
2.2	XD trường THCS Bù Đốp	QĐ số 1804a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.142		2.925	UBND Xã Thiện Hưng
IX	Huyện Hớn Quản	-		5.850	5.850	
1	Xã An Khương(xã điểm)		4.200	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		4.200	2.925	2.925	
1.1	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi đường ĐT 757	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 22/12/2012	2.300	700		UBND Xã An Khương
1.2	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi ấp 6	QĐ số 181/QĐ-UBND ngày 23/12/2012	1.900	1.200		UBND Xã An Khương
1.3	Dự án khác			1.025		
1.4	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi đường ĐT 757	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.138		600	UBND Xã An Khương
1.5	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 3 đi ấp 6	QĐ số 181/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	2.045		1.250	UBND Xã An Khương
1.6	Xây dựng đường láng nhựa GTNT từ ấp 2 đi ấp 8	QĐ số 182/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	2.019		1.075	UBND Xã An Khương
2	Xã Thanh Bình(xã điểm)		5.940	2.925	2.925	
	Công trình chuyển tiếp		4.440	750	1.750	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B		2	3	4	5
2.1	Đường GT ngã 3 Xa Cát đi ấp Sở Nhi	QĐ số 892/QĐ-UBND ngày 14/5/2012; 1020/QĐ-UBND ngày 25/4/2013	4.440	750	1.750	UBND Xã Thanh Bình
	Công trình khởi công mới		1.500	2.175	1.175	
2.2	Nâng cấp đường GTNT Chà Lả – Sở Nhi 01km		1.500	900	900	UBND Xã Thanh Bình
2.3	Dự án khác			1.275	275	UBND Xã Thanh Bình
X	Huyện Lộc Ninh	-		5.850	5.850	
1	Xã Lộc Hiệp(xã điểm)		2.920	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		2.920	2.925	2.925	
1.1	Đường bê tông từ nhà ông Toàn đến nhà ông Ba Quang ấp Hiệp Thành	QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.500	700		UBND Xã Lộc Hiệp
1.2	Kho lưu trữ xã	Số 50/QĐ-UBND ngày 05/3/2012	710	450		UBND Xã Lộc Hiệp
1.3	Nhà làm việc khối đoàn thể	Số 49/QĐ-UBND ngày 05/3/2012	710	450		UBND Xã Lộc Hiệp
1.4	Dự án khác			1.325	85	UBND Xã Lộc Hiệp
1.5	Đường BT ấp Hiệp Thành xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh(Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Ba Quang)	QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	2.718		1.650	UBND Xã Lộc Hiệp
1.6	Xây dựng kho lưu trữ, văn phòng làm việc bộ phận một cửa xã Lộc Hiệp	Số 50/QĐ-UBND ngày 28/3/2012	710		450	UBND Xã Lộc Hiệp

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B		2	3	4	5
1.7	Trụ sở làm việc khối đoàn thể xã Lộc Hiệp	Số 49/QĐ-UBND ngày 28/3/2012	1.033		620	UBND Xã Lộc Hiệp
1.8	Đường bê tông ấp Hiệp Tâm A xã Lộc Hiệp	QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.280		120	UBND Xã Lộc Hiệp
2	Xã Lộc Hưng (xã điểm)		5.045	2.925	2.925	
	Công trình khởi công mới		5.045	2.925	2.925	
2.2	XD đường bê tông liên ấp 1, ấp 4, ấp 5	QĐ số 146a/QĐ-UBND ngày 15/10/2012	2.228	100	100	UBND Xã Lộc Hưng
2.3	XD đường bê tông liên ấp 1, ấp 5	QĐ số 150a/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	1.417	850	850	UBND Xã Lộc Hưng
2.4	XD nhà làm việc khối đoàn thể và kho lưu trữ xã	QĐ số 151a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.400	840	840	UBND Xã Lộc Hưng
2.5	Dự án khác			1.135	1.135	UBND Xã Lộc Hưng


KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II (KẾT DƯ)

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình/dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	KH điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	TỔNG CỘNG				1.005	465	540		
I	Huyện Lộc Ninh				552	332	220		
1	Thanh toán khối lượng đường điện THT và TBA vào khu ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg	2424/QĐ-UBND ngày 30/03/2012	2.184	2.000	90	90	-	UBND huyện Lộc Ninh	
2	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình XD đường GTNT tổ 4, ấp Đồi Đá, xã Lộc Khánh	725/QĐ-UBND ngày 28/02/2012	922	800	122	122	-	UBND xã Lộc Khánh	
3	Đường GTNT vào khu ĐCĐC ấp Cẩn Lễ, xã Lộc Khánh		820	800	120	120	-	UBND xã Lộc Khánh	
4	Hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào dân tộc xã Lộc Hòa				220	-	220	UBND xã Lộc Hòa	
II	Huyện Chơn Thành				150	-	150		
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất ấp 5, ấp 6 xã Nha Bích				100	-	100	UBND xã Nha Bích	
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất ấp 2 xã Minh Lập				50	-	50	UBND xã Minh Lập	
III	Thị xã Bình Long				100	-	100		
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất sóc Cẩn Lễ và Phổ Lố xã Thanh Lương				100	-	100	UBND xã Thanh Lương	
IV	Huyện Bù Đốp				133	133	-		
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình XD đường GTNT ấp Phước Tiến, ấp Bù Tam, xã Hưng Phước huyện Bù Đốp	802/ QĐ-UBND ngày 28/05/2012	482	400		82	-	UBND xã Hưng Phước	
2	XD đường GTNT ấp Phước Tiến xã Hưng Phước huyện Bù Đốp	1723 ngày 26/9/2012	402	350		51	-	UBND xã Hưng Phước	
V	Sở Kế hoạch và Đầu tư (TT. BCD các Chương trình MTQG)				70	-	70		
1	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG của tỉnh				70	-	70	Sở Kế hoạch và Đầu tư	


KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW NĂM 2013
(theo Nghị quyết số 83/2013/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265/266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		2.423.645	1.520.086	479.619	479.019	237.144	285.421	
I	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng		481.471	407.877	124.284	124.284	86.000	86.451	
	Dự án chuyển tiếp		481.471	407.877	124.284	124.284	86.000	86.451	
1	Đường ĐT 741 từ Phước Long đi Bù Gia Mập	703/QĐ-UBND ngày 24/3/2009; 1657/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	200.990	156.652	60.000	60.000	40.000	40.000	Sở GT - VT
2	Đường ngã 3 Xa trạch xã Thanh Bình đến trung tâm xã Phước An huyện Hớn Quản	2400/QĐ-UBND ngày 5/8/2011	14.700	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	UBND huyện Hớn Quản
3	Đường liên xã Ngã 3 Cây Diệp đến sông Mã Đà phục vụ cứu hộ, cứu nạn các xã phía Đông huyện Đồng Phú (Đoạn từ ngã 3 Cây Diệp đến Cầu Cứ)	1460/QĐ-UBND, 25/06/2010	163.228	163.228	17.684	17.684	16.000	16.000	Sở GT - VT
4	Đường vào trung tâm xã Thanh An huyện Hớn Quản	1000/QĐ-UBND ngày 28/4/2010	58.000	40.000	18.000	18.000	20.000	20.000	UBND huyện Hớn Quản
5	Phát triển truyền thanh cơ sở các huyện miền núi, biên giới tỉnh Bình Phước	1984/QĐ-UBND ngày 29/8/2011	22.997	17.997	5.000	5.000	5.000	5.000	Đài PT-TH tỉnh
6	Nhà thi đấu đa năng (Trung tâm Thể dục thể thao) huyện Bù Đốp	1487/QĐ-UBND ngày 28/5/2009; 1373/QĐ-UBND ngày 09/7/2012	21.556	20.000	18.600	18.600		451	UBND huyện Bù Đốp
II	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Nam -Campuchia (theo QĐ 160/2007/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)		18.500	17.590	3.500	3.500	7.500	7.639	
	Dự án chuyển tiếp		8.791	7.881	3.500	3.500	2.500	2.516	

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đường giao thông nông thôn ấp 4 xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	2202/QĐ-UBND 30/12/2011	965	965	500	500	500	500	UBND xã Thiện Hưng
2	Đường giao thông nông thôn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	2163A/QĐ-UBND 28/12/2011	676	676	500	500	180	180	UBND xã Hưng Phước
3	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	246/QĐ-UBND 19/3/2012	2.410	1.500	500	500	500	508	UBND xã Tân Tiến
4	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp	151/QĐ-UBND 01/03/2012	821	821	500	500	320	320	UBND xã Phước Thiện
5	Xây dựng lán nhựa đường Bù Dốt xã Bù Gia Mập	86/QĐ-UBND 30/10/2011	1.230	1.230	500	500	500	0	UBND xã Bù Gia Mập
6	Lán nhựa đường thôn Bù Dốt - Bù Rên xã Bù Gia Mập	86/QĐ-UBND 30/10/2011	1.230	1.230	500	500		500	UBND xã Bù Gia Mập
7	Xây dựng cầu suối 2 ấp Cần Lê xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	713/QĐ-UBND 28/02/2012	1.459	1.459	500	500	500	508	UBND xã Lộc Thịnh
	Dự án khởi công mới		9.709	9.709	-	-	5.000	5.123	
1	XD nhà làm việc hội trường khối đoàn thể xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	1719/ QĐ-UBND, 26/9/2012	2.992	2.992			320	320	UBND xã Hưng Phước
2	XD nhà làm việc bộ phận 1 cửa xã Phước thiện huyện Bù Đốp		521	521			180	0	UBND xã Phước thiện
3	XD nhà làm việc bộ phận 1 cửa xã Phước thiện huyện Bù Đốp	1800a/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	530	530				180	UBND xã Phước thiện
4	XD đường GTNT xã Tân Thành, huyện Bù Đốp	1153/ QĐ-UBND 10/9/2012	651	651			500	564	UBND xã Tân Thành
5	XD đường GTNT ấp 3,5,8 xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	1049/ QĐ-UBND 13/8/2012	1.114	1.114			500	538	UBND xã Thanh Hòa
6	XD đường GT thôn 2 đi thôn 3 xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập	4174/ QĐ-UBND 13/8/2012	571	571			500	500	UBND xã Đắc O

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	XD đường GT ấp 6 xã Lộc An, huyện Lộc Ninh	4702/ QĐ-UBND 25/10/2012	604	604			500	500	UBND xã Lộc An
8	XD đường GT Ấp 7 (Suối Ni) xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh	4700/ QĐ - UBND 25/10/2012	559	559			500	500	UBND xã Lộc Hòa
9	XD nhà văn hóa công đồng ấp 5c xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh	4703/ QĐ-UBND 25/10/2012	524	524			500	521	UBND xã Lộc Tấn
10	XD đường điện hạ thế ấp Cẩn Dực và khu dân cư 41 hộ xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	4699/ QĐ UBND 25/10/2012	532	532			500	500	UBND xã Lộc Thành
11	XD đường GTNT ấp Thạnh Phú, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	4698/ QĐ-UBND 25/10/2012	564	564			500	500	UBND xã Lộc Thạnh
12	XD đường GT ấp Vườn Bưởi xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh	4701/ QĐ-UBND 25/10/2012	547	547			500	500	UBND xã Lộc Thiện
III	Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách		365.500	365.500	136.000	136.000	49.682	49.682	
	Dự án chuyển tiếp		365.500	365.500	136.000	136.000	49.682	49.682	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Bù Gia Mập	2194/QĐ-UBND ngày 24/9/2010	41.100	41.100	16.000	16.000	10.682	10.682	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Giải phóng mặt bằng trung tâm hành chính huyện Hớn Quản	1499/QĐ-UBND ngày 16/6/2010	176.000	176.000	75.000	75.000	8.000	8.000	UBND huyện Hớn Quản
3	Trụ sở làm việc huyện ủy Hớn Quản	503/QĐ-UBND ngày 02/3/2011	47.000	47.000	9.000	9.000	9.000	9.000	UBND huyện Hớn Quản
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Hớn Quản	502/QĐ-UBND ngày 02/3/2011	47.500	47.500	9.000	9.000	9.000	9.000	UBND huyện Hớn Quản
1	Trụ sở làm việc huyện ủy Bù Gia Mập	2194/QĐ-UBND ngày 24/9/2010	28.000	28.000	15.000	15.000	8.000	8.000	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Hội trường UBND huyện Bù Gia mập	2194/QĐ-UBND ngày 24/9/2010	25.900	25.900	12.000	12.000	5.000	5.000	UBND huyện Bù Gia Mập
IV	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã		11.400	8.000	0	0	3.227	3.677	
	Dự án khởi công mới		11.400	8.000	0	0	3.227	3.677	
1	XD trụ sở UBND thị trấn Tân Khai huyện Hớn Quản	2554/QĐ-UBND ngày 20/12/2012	4.700	3.300			1.727	1.927	UBND huyện Hớn Quản

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	XD trụ sở UBND phường Long Phước thị xã Phước Long	2553/QĐ-UBND ngày 20/12/2012	6.700	4.700			1.500	1.750	UBND TX. Phước Long
V	Chương trình quản lý , bảo vệ biên giới đất liền		40.260	40.260	0	0	14.000	14.000	
	Dự án chuyển tiếp		40.260	40.260	0	0	14.000	14.000	
1	Đường nhựa giao thông biên giới (tuyến Hoa Lư - Chiu Riu và Lộc Thiện-Tà Nốt) Đoạn 1 tuyến Hoa Lư - Chiu Riu vào đồn biên phòng 803	267/QĐ-BCHBP ngày 27/2/2012	40.260	40.260			14.000	14.000	Bộ CH bộ đội biên phòng
VI	Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản		79.316	70.961	42.526	42.526	4.604	4.652	
	Dự án chuyển tiếp		79.316	70.961	42.526	42.526	4.604	4.652	
1	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành trung tâm giống lâm nghiệp tỉnh Bình Phước	2358/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	43.972	35.617	8.000	8.000	4.604	4.604	Sở NN và PTNT
2	Trại cá giống thủy sản nước ngọt cấp I tỉnh Bình Phước	2285/QĐ-UBND ngày 09/12/2002	35.344	35.344	34.526	34.526		48	
VII	Chương trình di dân ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, ngày 05/3/2007)		70.459	70.459	12.645	12.045	6.440	6.440	
	Dự án chuyển tiếp		70.459	70.459	12.645	12.045	6.440	6.440	
1	Dự án Hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú	921/QĐ-UBND ngày 13/04/2011	11.783	11.783	3.100	2.900	2.000	2.000	UBND huyện Đồng Phú
2	Dự án Hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh	2199/QĐ-UBND ngày 05/10/2011	12.086	12.086	4.100	3.900	3.000	3.000	UBND huyện Lộc Ninh
3	Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã ĐaK Ớ, huyện Bù Gia Mập	638/QĐ-UBND ngày 25/03/2011	33.361	33.361	3.000	2.800	670	670	UBND huyện Bù Gia Mập
4	Dự án di dân thực hiện ĐCĐC tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số tại thôn 8 xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	14/QĐ-UBND ngày 05/01/2010	13.229	13.229	2.445	2.445	770	770	UBND huyện Bù Đăng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
VIII	Chương trình bố trí di dân ĐCĐC (theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg, ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ)		37.103	37.103	11.515	11.515	5.524	5.683	
	Dự án chuyển tiếp		37.103	37.103	11.515	11.515	5.524	5.683	
1	Dự án di dời và ổn định dân cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đak Mai	266/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	23.103	23.103	9.691	9.691	4.024	4.183	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Dự án di dời và ổn định dân cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đồng Nai	267/QĐ-UBND ngày 02/10/2010	14.000	14.000	1.824	1.824	1.500	1.500	UBND huyện Bù Đăng
IX	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp		135.267	37.721	53.913	53.913	16.000	23.280	
	Dự án chuyển tiếp		135.267	37.721	53.913	53.913	16.000	23.280	
1	Xây dựng kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh hưng III	1018/QĐ-UBND 04/5/2010	14.436	14.436	2.913	2.913	11.000	11.000	KCN Minh Hưng III
2	Dự án nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Minh Hưng III	2410/QĐ-UBND 18/10/2010	97.546		39.000	39.000		7.280	KCN Minh Hưng III
3	Đường trục chính từ QL 13 vào KCN Minh Hưng III	1048/QĐ-UBND 23/6/2009 ; 178/QĐ-UBND 19/1/2011	23.285	23.285	12.000	12.000	5.000	5.000	KCN Minh Hưng III
X	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu		100.000	35.000	-	-	9.200	9.200	
	Dự án khởi công mới		100.000	35.000	-	-	9.200	9.200	
1	Xây dựng các tuyến đường giai đoạn II trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư		100.000	35.000	0	0	9.200		Ban QL khu kinh tế
2	Xây dựng đường và kênh thoát nước tại khu Kinh tế cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn 2013-2017	2158a/QĐ-UBND 24/10/2012; 2676/QĐ-UBND 31/12/2012	100.000	35.000	0	0		9.200	Ban QL khu kinh tế
XI	Chương trình bảo vệ & phát triển rừng bền vững		53.766	53.766	6.500	6.500	9.203	9.228	
	Dự án chuyển tiếp		53.766	53.766	6.500	6.500	9.203	9.228	

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265/266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hỗ trợ vườn Quốc gia Bù Gia Mập	2173/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	53.766	53.766	6.500	6.500	9.203	9.228	
	Chia ra các tiểu dự án thành phần								
1.1	Xây dựng khu diễn tập PCCCR Vườn quốc gia Bù Gia Mập	1565/QĐ-UBND ngày 03/8/2012	5.839	5.839	4.000	4.000	1.500	1.313	Vườn QG Bù Gia Mập
1.2	Xây dựng đường vành đai vườn sưu tầm thực vật tại vườn QG Bù Gia Mập	1590/QĐ-UBND ngày 08/8/2012	4.001	4.001			2.000	2.300	Vườn QG Bù Gia Mập
1.3	Tiểu dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng tại vườn quốc gia Bù Gia Mập	2173/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	44.651	44.651			5.703	5.590	Vườn QG Bù Gia Mập
1.4	Tiểu dự án trồng, chăm sóc rừng tại Vườn Quốc gia Bù Gia Mập							25	Vườn QG Bù Gia Mập
XII	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh		49.561	19.451	12.000	12.000	6.440	6.440	
	Dự án chuyển tiếp		49.561	19.451	12.000	12.000	6.440	6.440	
1	Trung tâm y tế dự phòng Bù Đăng	2867/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	5.650	2.233	2.000	2.000	240	240	UBND huyện Bù Đăng
2	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	2439/QĐ-UBND ngày 10/11/2008	43.911	17.218	10.000	10.000	6.200	6.200	Bệnh viện y học cổ truyền
XIII	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch		68.853	68.800	8.000	8.000	5.524	5.524	
	Dự án chuyển tiếp		68.853	68.800	8.000	8.000	5.524	5.524	
1	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, hồ chứa và hệ thống cấp nước thuộc Khu du lịch và bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng -Sóc Bom Bo	2003/QĐ-UBND ngày 5/9/2011	68.853	68.800	8.000	8.000	5.524	5.524	Sở VHHT và Du lịch
XIV	Hỗ trợ đối ứng ODA		675.553	50.962	15.000	15.000	13.800	14.178	
	Dự án chuyển tiếp		675.553	50.962	15.000	15.000	13.800	14.178	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài	439QĐ-UBND ngày 2/3/2011	323.938	26.967	6.000	6.000	10.000	10.330	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước
2	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài	440QĐ-UBND ngày 2/3/2011	351.615	23.995	9.000	9.000	3.800	3.848	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
XV	Hỗ trợ Chương trình cứu nạn, cứu hộ và phòng chống lụt bão		236.636	236.636	53.736	53.736	-	12.000	
	Dự án chuyên tiếp		236.636	236.636	53.736	53.736	-	12.000	
1	Nâng cấp tuyến đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bông - Đăng Hà	482/QĐ-UBND ngày 05/3/2010	137.500	137.500	45.736	45.736		6.000	Sở NN&PTNT
2	Kè chống sồi lở và đê chống lũ Suối Rạt cho phường Tân Đồng, Tân Thiện thị xã Đồng Xoài và xã Đồng Tiến, Tân Phước huyện Đồng Phú.	1462/QĐ-UBND ngày 25/6/2010	99.136	99.136	8.000	8.000		6.000	Sở NN&PTNT
XV	Chương trình khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2012-2013							21.701	Có biểu chi tiết kèm theo
XVI	Chương trình 135 (giai đoạn II)							1.005	Có biểu chi tiết kèm theo
XVII	Đầu tư theo Quyết định 134/QĐ-TTg (kéo dài)							4.641	Có biểu chi tiết kèm theo



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ HẠN HÁN VÀ XÂM NHẬP MẶN VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2012-2013

Kèm theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đã giao theo Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 09/05/2013 của UBND tỉnh	Kế hoạch điều chỉnh, năm 2013	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	21.700	21.701		
I	Các dự án chuyển tiếp năm 2013	5.700	5.700		
1	Cấp nước SHTT xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	500	500	Sở Nông nghiệp & PTNT	
2	Đầu tư bổ sung mạng phân phối nước sinh hoạt TT Đức Phong, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng	600	600	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3	Cấp nước nội mạng Lộc Hưng-Lộc Thái, huyện Lộc Ninh	600	600	Sở Nông nghiệp & PTNT	
4	Cấp nước SHTT xã Bù Gia Mập- Bù Gia Mập	500	500	Sở Nông nghiệp & PTNT	
4	Sửa chữa Trạm bơm Đăng Hà, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng	3.500	3.500	Sở Nông nghiệp & PTNT	
II	Các dự án khởi công mới năm 2013	15.500	15.501		
1	Cấp nước SHTT xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	3.500	3.500	Sở Nông nghiệp & PTNT	
2	Cấp nước SHTT thị trấn Thanh Bình - Bù Đốp	4.500	4.501	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3	Cấp nước SHTT xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh	3.100	3.100	Sở Nông nghiệp & PTNT	
4	Nâng cấp, sửa chữa mái đập và hệ thống kênh thủy lợi Lộc Quang, huyện Lộc Ninh	2.500	2.500	Sở Nông nghiệp & PTNT	
5	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh công trình Trạm bơm Đăng Hà, huyện Bù Đăng	1.900	1.900	Sở Nông nghiệp & PTNT	
III	Công trình đang vận hành khai thác cần nâng cấp thêm để khắc phục hạn hán	500	500		
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	260	260	Sở Nông nghiệp & PTNT	
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	240	240	Sở Nông nghiệp & PTNT	



KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH 134 KÉO DÀI (KẾT DƯ)

(Kèm theo Nghị Quyết số 3/2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình dự án	Điều chỉnh, bổ sung năm 2013	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	4.641		
I	Huyện Hớn Quản	895		
1	Hỗ trợ nuôi bò sinh sản cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	195	UBND huyện Hớn Quản	
2	Hỗ trợ đất sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	700	UBND huyện Hớn Quản	
II	Huyện Chơn Thành	303		
1	Hỗ trợ đời sống cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	303	UBND huyện Chơn Thành	
III	Thị xã Bình Long	318		
1	Hỗ trợ mua sắm nông cụ cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	318	UBND TX Bình long	
IV	Huyện Bù Đăng	1.978		
1	Hỗ trợ đất sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	1.978	UBND huyện Bù Đăng	
V	Huyện Bù Gia Mập	1.000		
1	Hỗ trợ đất sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	1.000	UBND huyện Bù Gia Mập	
VI	Huyện Đồng Phú	147		
1	Hỗ trợ mua sắm nông cụ cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn	147	UBND huyện Đồng Phú	



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2013/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết 2012	KH giao tại QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Kế hoạch điều chỉnh 2013		Chủ đầu tư
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó : Thu hồi ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng:		781.441	742.080	458.548	149.822	149.822	18.000	
I	Ngành Y tế		158.957	128.720	79.286	24.000	24.000		
	Dự án chuyển tiếp	-	158.957	128.720	79.286	24.000	24.000		
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đăng		15.468	15.468	7.000	8.000	8.000		
	- Thiết bị y tế	375/QĐ-UBND ngày 24/2/2009	15.468	15.468	7.000	8.000	8.000		Sở Y tế
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Phước Long		15.292	15.292	13.290	740	740		
	- Thiết bị y tế	2552/QĐ-UBND ngày 26/11/2008	15.292	15.292	13.290	740	740		Sở Y tế
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Chơn Thành		30.354	12.117	10.798	1.150	1.150		
	- Xây dựng BVĐK huyện Chơn Thành.	3680/QĐ-UBND ngày 25/12/2009	25.354	7.117	6.000	1.125	1.125		UBND huyện Chơn Thành
	- Xây dựng, nâng cấp và mở rộng BVĐK huyện Chơn Thành lên 70 giường.	2242/QĐ-UBND ngày 12/8/2009	5.000	5.000	4.798	25	25		UBND huyện Chơn Thành

STT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết 2012	KH giao tại QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Kế hoạch điều chỉnh 2013		Chủ đầu tư
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó : Thu hồi ứng trước	
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đốp		38.642	26.642	13.785	1.000	1.000		
	- Xây dựng BVĐK huyện Bù Đốp.	651/QĐ-UBND ngày 18/4/2007	30.751	18.751	6.719	950	950		UBND huyện Bù Đốp
	- Thiết bị y tế	376/QĐ-UBND ngày 24/4/2009	7.891	7.891	7.066	50	50		Sở Y tế
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Long		42.323	42.323	23.006	12.410	13.110		
	- Nâng cấp BVĐK huyện Bình Long từ 150 giường lên 200 giường.	3060/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	11.442	11.442	9.714	1.150	1.150		UBND thị xã Bình Long
	- Thiết bị y tế	2551 ngày 26/11/2008	30.881	30.881	13.292	11.260	11.960		Sở Y tế
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Lộc Ninh		16.878	16.878	11.407	700	0		
	- Thiết bị y tế	2549/QĐ-UBND ngày 26/11/2008	16.878	16.878	11.407	700			Sở Y tế
II	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên		45622	36498	23669	7939	7939		
	Phòng học		44.659	35.727	23.669	7.116	7.116		
1	Thị xã Đồng Xoài		18.814	15.051	10.556	2.885	2.525		

STT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết 2012	KH giao tại QĐ số 2606/QĐ- UBND ngày 25/12/2012	Kế hoạch điều chỉnh 2013		Chủ đầu tư
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó : Thu hồi ứng trước	
1.1	Tiểu học Tân Phú	5593/QĐ- UBND ngày 29/9/2008	3.400	2720	1997	640	640		UBND TX. Đồng Xoài
1.2	Mầm non Hoa Sen	6326/QĐ- UBND ngày 13/11/2008	4.330	3464	2652	85	85		UBND TX. Đồng Xoài
1.3	THCS Tiến Hưng	6378/QĐ- UBND ngày 22/10/2009	3.100	2480	2400	600	440		UBND TX. Đồng Xoài
1.4	Tiểu học Tiến Hưng B	7698/QĐ- UBND ngày 11/11/2010	3.689	2951	2207	810	610		UBND TX. Đồng Xoài
1.5	Tiểu học Tân Bình	9297/QĐ- UBND ngày 30/12/2010	3.150	2520	1300	650	650		UBND TX. Đồng Xoài
1.6	MN Hoa Mai	7699/QĐ- UBND ngày 11/11/2010	1.145	916		100	100		UBND TX. Đồng Xoài
2	Huyện Đồng Phú		7.685	6.148	3.612	444	444		
2.1	Mầm non Đồng Tiến	1918/QĐ- UBND ngày 16/6/2009	3.861	3089	1087	68	68		UBND huyện Đồng Phú
2.2	TH Thuận Lợi A	84/QĐ- UBND ngày 15/1/2010	1.287	1030	225	125	125		UBND huyện Đồng Phú
2.3	THCS Tân Hưng	85/QĐ- UBND ngày 15/1/2010	2.537	2030	2300	131	131		UBND huyện Đồng Phú

STT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết 2012	KH giao tại QĐ số 2606/QĐ- UBND ngày 25/12/2012	Kế hoạch điều chỉnh 2013		Chủ đầu tư
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó : Thu hồi ứng trước	
2.4	TTKL các công trình Quyết toán					120	120		UBND huyện Đồng Phú
3	Huyện Chơn Thành		15.566	12.453	7.151	2.361	2.361		
3.1	Tiểu học Minh Hưng A	3673/QĐ- UBND ngày 10/7/2009	1.384	1107	875	107	107		UBND huyện Chơn Thành
3.2	Mầm non Minh Hưng	3933/QĐ- UBND ngày 24/10/2008	2.419	1935	476	671	671		UBND huyện Chơn Thành
3.3	Mầm non Nha Bích	3931/QĐ- UBND ngày 24/10/2008	2.297	1838	1603	422	422		UBND huyện Chơn Thành
3.4	Mầm non Minh Lập	4027/QĐ- UBND ngày 6/11/2008	808	646	690	29	29		UBND huyện Chơn Thành
3.5	Mầm non Minh Long	4026/QĐ- UBND ngày 6/11/2008	380	304	195	43	43		UBND huyện Chơn Thành
3.6	Mầm non Tân Quan	4028/QĐ- UBND ngày 6/11/2008	826	661	290	109	109		UBND huyện Chơn Thành
3.7	Mầm non Sao Mai	1295/QĐ- UBND ngày 6/4/2010	7.452	5962	3022	980	980		UBND huyện Chơn Thành
4	Thị xã Bình Long		2.594	2.075	2.350	26	26		
4.1	TH Thanh Lương B	727/QĐ- UBND ngày 15/4/2010	2.594	2075	2350	26	26		UBND TX. Bình Long
5	Huyện Lộc Ninh					1.400	1.760		

STT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết 2012	KH giao tại QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Kế hoạch điều chỉnh 2013		Chủ đầu tư
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó : Thu hồi ứng trước	
5.1	TTKL các công trình Quyết toán					1.400	1.760		UBND huyện Lộc Ninh
	Nhà công vụ giáo viên		963	770	-	823	823		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		-	-	-	300	300		
1.1	TTKL các công trình Quyết toán					300	300		Sở GD & ĐT
2	Huyện Đồng Phú					43	43		
2.1	TTKL các công trình Quyết toán					43	43		UBND huyện Đồng Phú
3	Huyện Chơn Thành		-	-	-	317	317		
3.1	TTKL các công trình đã Quyết toán					317	317		UBND huyện Chơn Thành
4	Huyện Bù Gia Mập		963	770,4	0	163	163		
4.1	THCS Lý Thường Kiệt	909/QĐ-UBND ngày 11/6/2010	481	385		81	81		UBND huyện Bù Gia Mập
4.2	Trường TH Long Hà C	908/QĐ-UBND ngày 11/6/2010	482	386		82	82		UBND huyện Bù Gia Mập
III	NGÀNH THỦY LỢI		576.862	576.862	355.593	117.883	117.883	18.000	
	Dự án chuyển tiếp		576.862	576.862	355.593	117.883	117.883	18.000	
1	Cụm hồ chứa huyện Đồng Phú	1779/QĐ-UBND ngày 29/7/2010	146.382	146.382	133.444	12.938	12.938		Sở NN và PTNT

STT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết 2012	KH giao tại QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Kế hoạch điều chỉnh 2013		Chủ đầu tư
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó : Thu hồi ứng trước	
2	Công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn.	2110/QĐ-UBND ngày 30/7/2009; 274/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	306.575	306.575	144.350	40.839	40.839		Sở NN và PTNT
3	Cụm công trình tưới, cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	2445/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	123.905	123.905	77.799	64.106	64.106	18.000	Sở NN và PTNT

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2003/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
	TỔNG CỘNG:	174.169	64.239	109.930	214.141	77.209	136.932	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề	25.910	-	25.910	38.395	1.500	36.895	
1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	10.000	-	10.000	7.302	-	7.302	
1.1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị nghề điện dân dụng, điện tử dân dụng, công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su cho trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng	10.000		10.000	7.302		7.302	Trường TCN Tôn Đức Thắng
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	14.550	-	14.550	28.750	1.500	27.250	
2.1	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	7.500	-	7.500	7.500	-	7.500	
	- Phi nông nghiệp	1.500		1.500	1.500		1.500	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	- Nông nghiệp	6.000		6.000	6.000		6.000	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	550		550	558		558	Sở Nội vụ
2.3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề	6.500	-	6.500	20.692	1.500	19.192	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
	- Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Bù Gia Mập	2.000		2.000	4.850	1.500	3.350	
	- Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Đồng Phú	1.400		1.400	2.767		2.767	
	- Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Hớn Quản	3.100		3.100	3.100		3.100	
	- Nâng cấp Trung tâm dạy nghề thị xã Phước Long (giai đoạn I)	-			1.296		1.296	
	- Nâng cấp Trung tâm dạy nghề thị xã Bình Long(giai đoạn I)	-			1.061		1.061	

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
	- Cải tạo, sửa chữa và mở rộng Trung tâm dạy nghề huyện Bù Đăng	-			-			
	- Mua sắm thiết bị dạy nghề Trung tâm dạy nghề huyện Bù Đăng	-			3.118		3.118	
	- Mua sắm trang thiết bị dạy nghề Trung tâm dạy nghề huyện Đồng Phú	-			3.000		3.000	
	- Mua sắm trang thiết bị dạy nghề Trung tâm dạy nghề huyện Bù Gia Mập	-			1.500		1.500	
3	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	670		670	670		670	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	410		410	1.286		1.286	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	280		280	387		387	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	16.350	14.200	2.150	19.623	16.312	3.311	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn và các thôn đặc biệt khó khăn (chương trình 135)	15.440	14.200	1.240	17.552	16.312	1.240	Có biểu chi tiết kèm theo
2	Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	410		410	693		693	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
3	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500		500	1.378		1.378	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
III	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.146	18.006	1.140	26.808	24.964	1.844	Có biểu chi tiết kèm theo
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	7.762	-	7.762	8.142	-	8.142	Sở Y tế

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
1	Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh phong, bệnh lao, bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em, bệnh phổi tắc nghẽn và mạn tính)	4.672		4.672	4.954		4.954	
2	Tiêm chủng mở rộng	500		500	598		598	
3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	1.900		1.900	1.900		1.900	
4	Quản lý kết hợp	90		90	90		90	
5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	600		600	600		600	
V	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình	5.327	-	5.327	7.979	-	7.979	Sở Y tế
1	Bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	3.347		3.347	5.189		5.189	
2	Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	780		780	899		899	
3	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	1.200		1.200	1.812		1.812	
4	Truyền thông giáo dục thay đổi hành vi	-			47		47	
5	Nâng cao chất lượng nội giống	-			32		32	
VI	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.663	-	1.663	1.811	-	1.811	
1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	550		550	550		550	Sở Y tế
2	Thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	320		320	320		320	Sở Y tế
3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	250		250	319		319	Sở Y tế

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
4	Phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	400		400	400		400	Sở Y tế
5	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	143		143	222		222	Sở Nông nghiệp & PTNT
VIII	Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hoá	7.790	4.600	3.190	10.528	5.273	5.255	
1	Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	4.600	4.600	0	5.655	5.273	382	
	- Nâng cấp, mở rộng di tích mộ tập thể 3000 người, thị xã Bình Long	4.600	4.600		-			
	- Tu bổ, tôn tạo di tích mộ tập thể 3000 người tại thị xã Bình Long	-			4.600	4.600		- Chuẩn bị ĐT: Sở VH, TT và DL. - Thực hiện ĐT: UBND thị xã Bình
	-Tu bổ, tôn tạo di tích căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết	-			1.055	673	382	
2	Sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam	400	-	400	436	-	436	Sở VH, TT và DL
	- Nghiên cứu, khảo sát và định dạng âm nhạc của người S'Tiêng Bình Phước	200		200	221		221	
	- Phục dựng lễ xuống đồng của người KhơMe Bình Phước	200		200	215		215	
3	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.	2.740	0	2.740	4.297	0	4.297	
	- Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa:	1.800	0	1.800	1.800	0	1.800	
	+ Nhà văn hóa thôn Bàu Nghé xã Phước Tín, thị xã Phước Long	400		400	400		400	Xã Phước Tín
	+ Nhà văn hoá ấp Thiện Cư xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	400		400	400		400	Xã Thiện Hưng

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn SN	
	+ Nhà văn hoá xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài	1.000		1.000	1.000		1.000	UBND thị xã Đồng Xoài
	- Cấp sách cho thư viện huyện	300		300	314		314	Sở VH, TT và DL
	- Hỗ trợ trang thiết bị cho các Trung tâm Văn hóa huyện, xã và thôn ấp, các đội thông tin lưu động, tuyên truyền chính trị	300		300	300		300	Sở VH, TT và DL
	- Trang thiết bị cho đội thông tin lưu động các huyện, xã khó khăn, nhà văn hóa vùng dân tộc trọng điểm và hoạt động văn hoá các Đồn Biên phòng.	340		340	383		383	Sở VH, TT và DL
	- Trang bị xe thông tin lưu động tổng hợp cho các huyện	-			1.500		1.500	Sở VH, TT và DL
4	Hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	-			90		90	Sở VH, TT và DL
	- Hỗ trợ trang thiết bị phục vụ sinh hoạt vui chơi, giải trí cho trẻ em điểm Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Bù Đăng	-			90		90	
5	Tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thống và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	50		50	50		50	Sở VH, TT và DL
VIII	Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo	46.544	1.674	44.870	48.280	1.674	46.606	
1	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xoá mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	11.800	-	11.800	11.871	-	11.871	Sở GD&ĐT
	- Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	10.250		10.250	10.321		10.321	

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn SN	
	- Hỗ trợ XMC; chống tái mù; phổ cập giáo dục tiểu học, THCS	1.550		1.550	1.550		1.550	
2	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	10.000	-	10.000	10.075	-	10.075	Sở GD&ĐT
	- Giáo viên dạy tiếng anh cốt cán được bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng anh do TW tổ chức	1.000		1.000	1.000		1.000	
	- Giáo viên dạy tiếng anh cốt cán được bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng anh tại địa phương	4.500		4.500	4.500		4.500	
	- Giáo viên dạy tiếng anh cốt cán được bồi dưỡng ở nước ngoài để đạt chuẩn	1.500		1.500	1.500		1.500	
	- Hỗ trợ trang bị CSVC và thiết bị thiết yếu cho dạy và học ngoại ngữ	3.000		3.000	3.075		3.075	
3	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	24.544	1.674	22.870	26.050	1.674	24.376	
	- Cải tạo, sửa chữa 03 ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm	6.500		6.500	6.660		6.660	Trường CĐSP
	- Nhà tập đa năng khối phòng học bộ môn và phòng học; phòng hội đồng sư phạm Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh	6.244	1.674	4.570	6.244	1.674	4.570	Trường PT DTNT
	- Trường dân tộc nội trú cấp 2,3 huyện Bù Gia Mập	6.500		6.500	6.596		6.596	Sở GD&ĐT
	- Ký túc xá trường PTDTNT Điều Ông, huyện Bù Đăng	3.300		3.300	4.550		4.550	Sở GD&ĐT
	- Khối phòng học, phòng bộ môn Trường cấp 2,3 Đăng Hà, huyện Bù Đăng	2.000		2.000	2.000		2.000	Sở GD&ĐT
4	Dự án Nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	200		200	284		284	Sở GD&ĐT

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
IX	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy	4.066	-	4.066	4.560	-	4.560	
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy	2.666		2.666	2.666		2.666	Công an tỉnh
2	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người cai nghiện ma túy	700		700	1.194		1.194	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
3	Thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	700		700	700		700	Công an tỉnh
X	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm	530		530	530		530	Công an tỉnh
XI	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	36.999	25.759	11.240	44.232	26.704	17.528	Có biểu chi tiết kèm theo
XII	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	1.782	-	1.782	2.620	611	2.009	Sở Y tế
1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	850		850	977		977	
2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	682		682	782		782	
3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	250		250	250		250	
4	Tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS	-			611	611		
	- Xây dựng Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	-			611	611		
XIII	Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	300	-	300	462	-	462	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Tên Chương trình mục tiêu quốc gia	KH đã giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 878/QĐ-UBND ngày 30/5/2013			Kế hoạch điều chỉnh 2013			Chủ đầu tư
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
1	Tăng cường cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	-			60		60	
2	Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	300		300	402		402	
XIV	Chương trình mục tiêu quốc gia 5 triệu ha rừng				171	171		
1	Tiêu dự án trồng, chăm sóc rừng Vườn Quốc gia Bù Gia Mập				171	171		Vườn Quốc gia Bù Gia Mập



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN NĂM 2013 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh).

DVT: Triệu đồng.

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết năm 2012 (lũy kế giải ngân hết 2012)	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung KII vốn 2013			Chủ đầu tư	
		Số QĐ, ngày tháng đầu tư	TMDT			Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
			Tổng số	Trong đó: vốn NSNN									
1	2	3	4	5	6	7-8-9	8	9	10-11-12	13	14	15	16
A	SỞ NÔNG NGHIỆP LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					16.546	15.406	1.140	24.856	23.464	1.392	Sở NN&PTNT	
1	Cấp nước SHTT xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	2544/QĐ-UBND ngày 15/11/2011	8.815	6.605	4.919	-			1.000	1.000		Sở NN&PTNT	
2	Cấp nước SHTT xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng	355/QĐ-UBND ngày 27/2/2012	5.793	4.278	3.457	670	670		578	578		Sở NN&PTNT	
3	Sửa chữa lớn CT Cấp nước SHTT xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	133/QĐ-SKHĐT ngày 27/2/2012	2.789	2.088	1.638	1.100	1.100		345	345		Sở NN&PTNT	
4	Sửa chữa lớn CT Cấp nước SHTT xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú	354/QĐ-UBND ngày 27/2/2012	3.213	2.373	1.822	700	700		205	205		Sở NN&PTNT	
5	Cải tạo, nâng cấp giếng đào sọc 5, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	262/QĐ-UBND ngày 14/2/2012	488	363	173	50	50		50	50		Sở NN&PTNT	
6	Đầu tư bổ sung mạng phân phối nước sinh hoạt TT Đức Phong, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng	2332a/QĐ- UBND ngày 23/11/2012	10.488	7.605	1.445							Sở NN&PTNT	
-	Vốn trong nước					1.000	1.000		4.600	4.600		Sở NN&PTNT	
-	Vốn ngoài nước					1.400	1.400		1.400	1.400		Sở NN&PTNT	
7	Cấp nước nổi mạng Lộc Hưng-Lộc Thái, huyện Lộc Ninh	2128/QĐ-UBND ngày 19/10/2012	11.829	8.453	1.122	-			-			Sở NN&PTNT	
-	Vốn trong nước					1.000	1.000		4.100	4.100		Sở NN&PTNT	
-	Vốn ngoài nước					2.400	2.400		2.400	2.400		Sở NN&PTNT	

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2012 (lũy kế giải ngân hết 2012)	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung KH vốn 2013			Chủ đầu tư	
		Số QĐ, ngày tháng đầu tư	TMĐT		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
			Tổng số									Trong đó: vốn NSNN
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	13=14+15	14	15	16
8	Cấp nước SHTT xã Bù Gia Mập- Bù Gia Mập	2333a/QĐ- UBND ngày 23/11/2012	10.140	7.600	1.310							Sở NN&PTNT
-	Vốn trong nước					1.000	1.000		3.000	3.000		Sở NN&PTNT
-	Vốn ngoài nước					2.200	2.200		2.200	2.200		Sở NN&PTNT
9	CBĐT Cấp nước SHTT xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	2421/QĐ-UBND ngày 04/11/2011	9.500	7.000	346	500	500		500	500		Sở NN&PTNT
10	CBĐT Cấp nước SHTT thị trấn Thanh Bình - Bù Đốp	2668/QĐ-UBND ngày 30/11/2011	14.000	11.000	373	500	500		350	350		Sở NN&PTNT
11	CBĐT Cấp nước SHTT xã Thanh Lương- TX. Bình Long	744/QĐ-UBND ngày 18/4/2012	9.000	8.100	400	550	550		350	350		Sở NN&PTNT
12	XD giếng đào mới khu TĐC, ĐC ấp Pa Pêch, xã Tân Hưng - Đồng Phú	2413/QĐ-UBND ngày 04/12/2012	518	518	15	268	268		20	20		Sở NN&PTNT
13	CBĐT Cấp nước SHTT xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh	1992/QĐ-UBND ngày 02/10/2012	13.500	10.500	425	600	600		600	600		Sở NN&PTNT
14	Chuẩn bị đầu tư các công trình cấp nước: Sửa chữa cấp nước SHTT xã Long Hà, cấp nước nổi mạng liên xã Bù Nho- Long Tân, huyện Bù Gia Mập; Cấp nước SHTT xã Tân Thành, huyện Bù Đốp; Cấp nước SHTT xã Thanh Phú, thị xã Bình Long					868	868		1.166	1.166		Sở NN&PTNT
15	Quy hoạch cấp nước & VSMTNT giai đoạn 2011 - 2020	1231/QĐ-UBND ngày 23/5/2011	626	626	606	-			180		180	Sở NN&PTNT

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết năm 2012 (lũy kế giải ngân hết 2012)	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung KH vốn 2013			Chủ đầu tư
		Số QĐ, ngày tháng đầu tư	TMĐT			Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
			Tổng số	Trong đó: vốn NSNN								
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	13=14+15	14	15	16
16	Hỗ trợ thí điểm mô hình ứng dụng công nghệ xử lý nước SHNT hộ gia đình tại các xã nông thôn mới năm 2012	220/QĐ-UBND, 221/QĐ-UBND, 222/QĐ-UBND ngày 05/2/2013	280	280	280	-	-	-	280		280	Sở NN&PTNT
17	Cập nhật thông tin bộ chỉ số năm 2013	661/QĐ-UBND ngày 25/4/2013	1.134	1.134								Sở NN&PTNT
-	Vốn trong nước					100	-	100	100	-	100	Sở NN&PTNT
-	Vốn ngoài nước					850	-	850	642	-	642	Sở NN&PTNT
18	Hỗ trợ thí điểm mô hình ứng dụng công nghệ xử lý nước SHNT hộ gia đình tại các xã nông thôn mới năm 2013	578,579,580,581, 583,584/QĐ- UBND ngày 10/4/2013	600	600		600	600		600	600		Sở NN&PTNT
19	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh năm 2013		-									Sở NN&PTNT
-	Vốn trong nước					190	-	190	190		190	Sở NN&PTNT
-	Vốn ngoài nước					-	-	-				Sở NN&PTNT
B	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ		220	220	220	-	-	-	220	-	220	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh
1	Xây dựng bể chứa nước - giếng khoan trạm xá dân quân y kết hợp ấp Bù Rên, xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	1630/QĐ- BCHBP, ngày 19/11/2012	220	220	220	-			220		220	

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết năm 2012 (lũy kế giải ngân hết 2012)	Kế hoạch đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung KH vốn 2013			Chủ đầu tư
		Số QĐ, ngày tháng đầu tư	TMĐT			Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
			Tổng số	Trong đó: vốn NSNN								
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	13=14+15	14	15	16
C	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀM CHỦ ĐẦU TƯ		5.414	5.414	3.358	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	Sở GD & ĐT
1	Xây dựng công trình cấp nước và nhà tiêu HVS cho các trường học năm 2012	1297/QĐ-UBND ngày 27/6/2012	5.414	5.414	3.358	1.500	1.500		1.500	1.500	-	
D	SỞ Y TẾ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ (Trung tâm y tế dự phòng)		2.286	2.286	2.800	1.100	1.100	-	232	-	232	Trung tâm Y tế dự phòng
1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình		-		500	-	-	-	232	-	232	
2	Xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh các trạm y tế xã năm 2012	596/QĐ-SKHĐT ngày 12/6/2012	2.286	2.286	2.300	1.100	1.100	-	-	-	-	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)				6.378	19.146	18.006	1.140	26.808	24.964	1.844	



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC XÃ NGHÈO, ĐBK; CÁC THÔN ĐBK (CHƯƠNG TRÌNH 135) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO NĂM 2013

(Kèm theo Nghị Quyết số ...03.../NQ-HĐND ngày 22 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG:				15.440	14.200	1.240	17.552	16.312	1.240		
I	Huyện Bù Gia Mập		-	-	2.992	2.792	200	2.992	2.792	200		
1	Xã Bù Gia Mập (xã nghèo ĐBK, biên giới)				1.092	992	100	1.092	992	100		
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình đường nhựa thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập (cuối tuyến)	3162/QĐ-UBND ngày 06/7/2012	1.103	1.000	103	103	-	103	103	-	UBND xã Bù Gia Mập	
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình lán nhựa thôn Bù Dốt, xã Bù Gia Mập	1671/QĐ-UBND ngày 09/5/2012	1.249	1.000	249	249	-	249	249	-	UBND xã Bù Gia Mập	
	XD 02 phòng học trường tiểu học thôn Đak Á, xã Bù Gia Mập	4180/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	644	-	640	640	-	640	640	-	UBND xã Bù Gia Mập	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất			-	100	-	100	100	-	100	UBND xã Bù Gia Mập	
2	Xã Đak O (xã nghèo ĐBK, biên giới)				1.100	1.000	100	1.100	1.000	100	-	

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Láng nhựa đường thôn 2, thôn 3 Bù Khon xã Đak O	4177/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	UBND xã Đak O	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				100	-	100	100	-	100	UBND xã Đak O	
3	Xã Phú Trung (thôn Phú Tiến)				200	200	-	200	200	-	-	
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình XD 01 phòng học và nhà vệ sinh trường MG Thôn Phú Tiến, xã Phú Trung	3857/QĐ-UBND ngày 14/09/2012	406	200	200	200	-	200	200	-	UBND xã Phú Trung	
4	Xã Long Bình (thôn 5, 8, 9)		-	-	600	600	-	600	600	-		
	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT thôn 5, 8, 9 xã Long Bình	4188/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	600	-	600	600	-	600	600	-	UBND xã Long Bình	
II	Huyện Hớn Quản		-	-	1.540	1.400	140	2.670	2.530	140	-	
1	Xã Tân Quan (xã nghèo ĐBK)			-	1.340	1.200	140	2.470	2.330	140	-	
	XD đường dây THT và TBA cấp điện cho ấp xa Lách, xã Tân Quan	2126/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	1.267	-	-	-	-	1.100	1.100	-	UBND xã Tân Quan	
	XD đường dây trung hạ thế, trạm biến áp cấp điện cho tổ 3, ấp 2 xã Tân Quan.	2123/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.451	-	1.200	1.200	-	1.230	1.230	-	UBND xã Tân Quan	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				140	-	140	140	-	140	UBND xã Tân Quan	
2	Xã Minh Đức (Sóc Lộc Khê)			-	200	200	-	200	200	-		

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1			4	5	6	7	8	12	13	14	15	16
	Xây dựng đường bê tông Sóc Lộc Khê, xã Minh Đức dài 130m.	2126/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	200	-	200	200	-	200	200	0	UBND xã Minh Đức	
III	Huyện Lộc Ninh		-	-	4.098	3.598	500	4.381	3.881	500		
1	Xã Lộc Khánh (xã nghèo ĐBKK)				1.420	1.320	100	1.603	1.503	100		
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình XD đường GTNT tổ 4, ấp Đồi Đá, xã Lộc Khánh	725/QĐ-UBND ngày 28/02/2012	922	800	120	120	-	-	-	-	UBND xã Lộc Khánh	
	XD đường GTNT ấp Sóc Lớn đi ấp Đồi Đá, xã Lộc Khánh	4704/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.636	-	1.200	1.200	-	1.503	1.503	-	UBND xã Lộc Khánh	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				100	-	100	100	-	100	UBND xã Lộc Khánh	
2	Xã Lộc Hòa (xã nghèo ĐBKK, biên giới)			-	1.100	1.000	100	1.200	1.100	100	-	
	XD đường GTNT ấp 8, xã Lộc Hòa	4705/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.127	-	1.000	1.000	-	1.100	1.100	-	UBND xã Lộc Hòa	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				100	-	100	100	-	100	UBND xã Lộc Hòa	
3	Xã Lộc Quang (xã nghèo ĐBKK)			-	1.578	1.278	300	1.578	1.278	300		
	XD 04 phòng học lầu trường tiểu học xã Lộc Quang	4706/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.980	-	1.478	1.278	200	1.478	1.278	200	UBND xã Lộc Quang	Vốn SN mang tính chất đầu tư để mua sắm trang thiết bị trường học
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				100		100	100	-	100	UBND xã Lộc Quang	

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	14	15	16
III	Huyện Bù Đăng			-	3.000	2.800	200	3.699	3.499	200		
1	Xã Đăng Hà				900	800	100	1.400	1.300	100		
	Thâm nhập nhựa đường thôn 4 đi thôn 2 xã Đăng Hà	1424/QĐ-UBND ngày 31/07/2012	1.805	1.000	800	800	-	1.300	1.300	-		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất		-	-	100	-	100	100	-	100		
2	Xã Đak Nheu			-	1.100	1.000	100	1.100	1.000	100		
	Thâm nhập nhựa đường GTNT thôn Đak Liên đi thôn Đăng Lang (nối dài 332 m)	1943/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	540	-	510	510	-	510	510	-		
	Thâm nhập nhựa đường GTNT thôn Thống Nhất đi trường Mần non Hoa Trạng Nguyên	1944/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	512	-	490	490		490	490	-		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất		-	-	100	-	100	100	-	100		
3	Xã Thống Nhất (thôn 5 và thôn 12)				400	400	-	599	599	-		
	Xây dựng đường dây trung hạ áp TBA 1x37,5KVA thôn 5 xã Thống Nhất	178a/QĐ-UBND ngày 25/9/2012	450	200	200	200	-	200	200	-		
	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT thôn 12 xã Thống Nhất	1785/QĐ-UBND ngày 25/9/2012	399	-	200	200	-	399	399	-		
4	Xã Phú Sơn (thôn Sơn Tân, Sơn Lang và Sơn Thanh)				600	600	-	600	600	-		
	Nâng cấp cải tạo công trình nước tập trung thôn Sơn Lang	2543/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	220	-	200	200	-	200	200	-		

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn Sơn Tân	2544/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	208	-	200	200	-	200	200	-		
	Nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung thôn Sơn Thành	2545/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	214	-	200	200	-	200	200	-		
IV	Huyện Bù Đốp				2.010	1.910	100	2.010	1.910	100		
1	Xã Tân Thành (xã nghèo ĐBK, biên giới)				1.060	960	100	1.060	960	100		
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình xây dựng đường điện THT và TBA ấp 7A, ấp Tân Đông, xã Tân Thành	800a/QĐ-UBND ngày 28/5/2012	1.333	1.000	330	330	-	300	300	-		
	Xây dựng đường GTNT ấp Tân Lợi, ấp Tân Phong, ấp Tân Phú xã Tân Thành	1721/QĐ-UBND ngày 26/9/2012	790	0	630	630	-	660	660	-		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				100	-	100	100	-	100		
2	Xã Hưng Phước (ấp Phước Tiến và ấp Bù Tam)			-	350	350	-	350	350	-		
	XD đường GTNT ấp Phước Tiến, Bù Tam xã Hưng Phước	802/QĐ-UBND ngày 28/05/2012	400	400	-	-	-	-	-	-		
	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT ấp Phước Tiến, ấp Bù Tam, xã Hưng Phước	1723/QĐ-UBND ngày 26/9/2012	385	-	350	350	-	350	350	-		
3	Xã Phước Thiện (ấp 7A, ấp Vườn Mít, ấp Cửa Rừng)				600	600	-	600	600	-		
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình xây dựng đường điện THT và TBA ấp 7A, ấp Vườn Mít, ấp Cửa Rừng xã Phước Thiện	802a/QĐ-UBND ngày 28/05/2012	701	600	100	100	-	100	100	-		

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	XD đường điện THT và TBA ấp 7A, ấp Vườn Mít, ấp Cửa Rừng xã Phước Thiện (đoạn 2)	1725/QĐ-UBND ngày 26/12/2012	560	-	500	500	-	500	500	-		
V	Huyện Đồng Phú				800	700	100	800	700	100		
1	Xã Đồng Tâm				600	500	100	600	500	100		
	Đầu tư đường dây THT và TBA đi vào đường đội 5 ấp 3 (khu vực Suối Thác) xã Đồng Tâm	28/QĐ-UBND ngày 08/01/2013	1.000	600	500	500	-	500	500	-		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất				100		100	100	-	100		
2	Xã Tân Lợi (ấp Đồng Bĩa)				200	200	-	200	200	-		
	Xây dựng cống thoát nước tổ 3, ấp Đồng Bĩa, xã Tân Lợi		200		200	200		200	200	-		
VII	Thị xã Bình Long		-	-	400	400	-	400	400	-		
1	Xã Thanh Lương (Sóc Cẩn Lê và Sóc Phô Lồ)				400	400	-	400	400	-		
	Sửa chữa đường GTNT từ Cẩn Lê đến chợ Thanh Lương		200	-	200	200	-	200	200	-		
	Sửa chữa đường GTNT từ ấp Phô Lồ đến ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương		200	-	200	200	-	200	200	-		
VIII	Huyện Chơn Thành		-	-	600	600	-	600	600	-		
1	Xã Nha Bích (ấp 5 và ấp 6)				400	400	-	400	400	-		
	Bê tông hóa đường từ ngã ba Cây Me đến trung tâm ấp 6 tiếp tục chạy dài đến ngã ba Phi Long, xã Nha Bích	2332/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	200	-	200	200	-	200	200	-		

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	Kế hoạch vốn đã giao tại Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012			Điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1	Bê tông hóa đường tổ 8 ấp 5 xã Nha Bích, huyện Chợ Thành	2333/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	200	-	200	200	-	200	200	-		
2	Xã Minh Lập (ấp 2)				200	200	-	200	200	-		
	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn tổ 5 ấp 2 xã Minh Lập	2334/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	200	-	200	200	-	200	200	-		

Ghi chú: Kế hoạch điều chỉnh bổ sung năm 2013 của dự án hỗ trợ phát triển CSHT các xã nghèo, ĐQBKK, xã biên giới các thôn ĐBKK, biên giới ATK thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo tăng 2.112 triệu đồng so với kế hoạch đầu năm giao từ nguồn kết dư năm 2012 chuyển sang năm 2013.



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /2013/NQ-HĐND, ngày 22 / 7 /2013 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng			36.999	25.759	11.240	44.232	26.704	17.528	
I	Thị xã Đồng Xoài			2.756	2.600	156	3.104	2.922	182	
1	Xã Tân Thành (xã điểm)		7.979	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	
	Công trình khởi công mới		7.979	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	
1.1	XD đường GTNT xóm 5 ấp 2	QĐ số 122/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.559	800	800		-			UBND Xã Tân Thành
1.2	XD đường GTNT xóm Bung Mây ấp 6	QĐ số 122a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.700				800	800		UBND Xã Tân Thành
1.3	XD đường GTNT ấp 3	QĐ số 121/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.720	500	500		500	500		UBND Xã Tân Thành
2	Xã Tiến Hưng (xã điểm)		2.228	1.300	1.300	-	1.622	1.622	-	-
	Công trình khởi công mới		2.228	1.300	1.300	-	1.622	1.622	-	-
2.1	Đường xóm 1, ấp 4 dài 0,4 km	Số 502/QĐ-UBND xã ngày 22/10/2012	595	360	360		-			UBND xã Tiến Hưng
2.2	Đường hẻm 202 ấp 2 dài 0,4 km	Số 503/QĐ-UBND xã ngày 24/10/2012	425	250	250		-			UBND xã Tiến Hưng
2.3	Đường ấp 2 dài 0,15 km	Số 505/QĐ-UBND xã ngày 24/10/2012	211	130	130		-			UBND xã Tiến Hưng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.4	Đường hẻm 227 ấp 6 dài 0,4 km	Số 506/QĐ-UBND xã ngày 24/10/2012	997	560	560		560	560		UBND xã Tiên Hưng
2.5	Tuyến đường hẻm 197 ấp 6	Số 510/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	838				500	500		UBND xã Tiên Hưng
2.6	Tuyến đường hẻm 445 ấp 1	Số 511/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	832				240	240		UBND xã Tiên Hưng
2.7	Đường trung tâm xã đến trường THCS dài 1,1 km	Số 501/QĐ-UBND xã ngày 22/10/2012	1.875				322	322		UBND xã Tiên Hưng
3	Xã Tiên thành		-	136	-	136	161	-	161	
3.1	Lập quy hoạch			136		136	161		161	UBND Xã Tiên Thành
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			20		20	21		21	Phòng Kinh tế
II	Huyện Đồng Phú			3.821	2.600	1.221	4.545	2.600	1.945	
1	Xã Tân Phước (xã điểm)		10.109	1.605	1.300	305	1.655	1.300	355	
	Công trình chuyển tiếp		2.637	270	270	-	270	270	-	
1.1	XD 6 phòng học lầu trường THCS Tân Phước B	QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 11/11/2011	2.637	270	270		270	270		UBND Xã Tân Phước
	Công trình khôi công mới		7.472	1.335	1.030	305	1.385	1.030	355	
1.2	Đường từ trung tâm xã đến ấp Cầu Rạt dài 3,6 km		5.480	1.030	1.030		-			UBND Xã Tân Phước
1.3	Xây dựng nhà văn hóa ấp Phước Tân	QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	1.029				635	635		UBND Xã Tân Phước

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.4	Xây dựng nhà văn hóa ấp Cây Diệp	QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	963				395	395		UBND Xã Tân Phước
1.5	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	355		355	UBND Xã Tân Phước
2	Xã Thuận Phú (xã điểm)		3.960	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình khởi công mới		3.960	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
2.1	Đường tuyến 2 từ Nguyễn Huệ qua Đình Minh Trị đến văn phòng ấp (ấp Thuận Phú 2)	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	2.703	450	450		450	450		UBND Xã Thuận Phú
2.2	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường từ nhà ông Trần Đăng Thương qua Mai Xuân Chánh đến nhà văn hóa ấp Tân Phú	QĐ số 04/QĐ-UBND ngày 05/9/2012	919	600	600		600	600		UBND Xã Thuận Phú
2.3	Nâng cấp bê tông xi măng đá tuyến đường từ nhà ông Hà - ông Hưng - ông Cù ấp Tân Phú	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	338	250	250		250	250		UBND Xã Thuận Phú
2.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Thuận Phú
3	Lập quy hoạch 7 xã còn lại		-	581	-	581	1.225	-	1.225	
3.1	Xã Tân Tiến			83		83	175		175	UBND Xã Tân Tiến
3.2	Xã Tân Hưng			83		83	175		175	UBND Xã Tân Hưng
3.3	Xã Đồng Tiến			83		83	175		175	UBND Xã Đồng Tiến
3.4	Xã Thuận Lợi			83		83	175		175	UBND Xã Thuận Lợi
3.5	Xã Đồng Tâm			83		83	175		175	UBND Xã Đồng Tâm

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.6	Xã Tân Lợi			83		83	175		175	UBND Xã Tân Lợi
3.7	Xã Tân Hòa			83		83	175		175	UBND Xã Tân Hòa
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	60		60	Phòng NN&PTNT
III	Thị xã Bình Long			2.620	2.600	20	3.798	2.842	956	
1	Xã Thanh Lương (xã điểm)		6.302	1.300	1.300	-	1.881	1.413	468	
	Công trình khởi công mới		6.302	1.300	1.300	-	1.881	1.413	468	
1.1	Nâng cấp, láng nhựa đường từ QL 13 đi đường 304	QĐ số 2643/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	5.834	1.300	1.300		1.413	1.413		UBND Xã Thanh Lương
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất		468				468		468	UBND Xã Thanh Lương
2	Xã Thanh Phú (xã điểm)		5.839	1.300	1.300	-	1.897	1.429	468	
	Công trình khởi công mới		5.839	1.300	1.300	-	1.897	1.429	468	
2.1	XD đường BTXM đầu QL 13 đi trường tiểu học Thanh Phú A	QĐ số 231/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	1.982	1.200	1.200		1.200	1.200		UBND Xã Thanh Phú
2.2	Nâng cấp láng nhựa đường đầu QL 13 đi trạm xá - Trường mầm non xã	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	652	100	100		100	100		UBND Xã Thanh Phú
2.3	XD đường GTNT từ ngã ba cây xăng Sóc bẻ đến ranh ấp Vườn Rau	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.737				129	129		UBND Xã Thanh Phú
2.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất		468				468		468	UBND Xã Thanh Phú

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9
3	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			20		20	20		20	Phòng Kinh tế
IV	Thị xã Phước Long			2.620	2.600	20	3.253	2.734	519	
1	Xã Phước Tín(xã điểm)		6.218	1.300	1.300	-	1.796	1.328	468	
	Công trình khởi công mới		6.218	1.300	1.300	-	1.796	1.328	468	
1.2	Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị dạy học trường tiểu học Phước tín B	QĐ số 108/QĐ-BND ngày 16/10/2012	1.000	600	600		600	600		UBND Xã Phước Tín
1.3	Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Phước tín A	QĐ số 106/QĐ-BND ngày 16/10/2012	450	300	300		300	300		UBND Xã Phước Tín
1.4	Trường THCS xã Phước Tín	QĐ số 1968/QĐ-BND ngày 01/10/2012	4.300	400	400		428	428		UBND Xã Phước Tín
1.5	Hỗ trợ phát triển sản xuất		468				468		468	UBND Xã Phước Tín
2	Xã Long Giang(xã điểm)		5.110	1.300	1.300	-	1.436	1.406	30	
	Công trình chuyên tiếp		2.095	-	-	-	106	106	-	
2.1	Xây dựng hội trường UBND xã Long Giang	QĐ số 138/QĐ-UBND ngày 07/10/2012	2.095				106	106		UBND Xã Long Giang
	Công trình khởi công mới		3.015	1.300	1.300	-	1.330	1.300	30	
2.2	Đường GTNT nội ô thôn Nhơn Hòa1	Số 119a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.985	1.300	1.300		1.300	1.300		UBND Xã Long Giang
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất		30				30		30	UBND Xã Long Giang
3	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			20		20	21		21	Phòng Kinh tế

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
V	Huyện Bù Gia Mập	-		4.774	2.550	2.224	5.409	2.755	2.654	
1	Xã Phú Nghĩa(xã điểm)		4.789	1.555	1.250	305	1.760	1.455	305	
	Công trình chuyển tiếp		1.800	600	600	-	805	805	-	
1.1	Xây dựng 4 phòng học lầu trường tiểu học Kim Đồng	QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 30/3/2012	1.800	600	600		805	805		UBND Xã Phú Nghĩa
	Công trình khởi công mới		2.989	955	650	305	955	650	305	
1.2	Xây dựng đường bê tông tổ 3 thôn Tân Lập xã Phú Nghĩa dài 1,5km	Số:169/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.989	650	650		650	650		UBND Xã Phú Nghĩa
1.3	Hỗ trợ sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Phú Nghĩa
2	Xã Bù Gia Mập(xã điểm)		9.352	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình khởi công mới		9.352	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
2.1	Xây dựng đường từ thôn Bù Dốt đến ngã ba Đăk Á	QĐ số 4176/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	9.352	1.300	1.300		1.300	1.300		UBND Xã Bù Gia Mập
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Bù Gia Mập
3	Lập quy hoạch 16 xã còn lại	-	-	1.584	-	1.584	1.984	-	1.984	
3.1	Xã Bình Sơn			99		99	124		124	UBND Xã Bình Sơn
3.2	Xã Bình Tân			99		99	124		124	UBND Xã Bình Tân
3.3	Xã Bình Thắng			99		99	124		124	UBND Xã Bình Thắng
3.4	Xã Bù Nho			99		99	124		124	UBND Xã Bù Nho
3.5	Xã Đa Kì			99		99	124		124	UBND Xã Đa Kì
3.6	Xã Đăk Ô			99		99	124		124	UBND Xã Đăk Ô

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.7	Xã Đức Hạnh			99		99	124		124	UBND Xã Đức Hạnh
3.8	Xã Long Bình			99		99	124		124	UBND Xã Long Bình
3.9	Xã Long Hà			99		99	124		124	UBND Xã Long Hà
3.10	Xã Long Hưng			99		99	124		124	UBND Xã Long Hưng
3.11	Xã Long Tân			99		99	124		124	UBND Xã Long Tân
3.12	Xã Phú Trung			99		99	124		124	UBND Xã Phú Trung
3.13	Xã Phú Văn			99		99	124		124	UBND Xã Phú Văn
3.14	Xã Phước Minh			99		99	124		124	UBND Xã Phước Minh
3.15	Xã Phước Tân			99		99	124		124	UBND Xã Phước Tân
3.16	Xã Phú Riêng			99		99	124		124	UBND Xã Phú Riêng
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	60		60	Phòng NN&PTNT
VI	Huyện Chơn Thành	-		3.298	2.550	748	4.384	2.550	1.834	
1	Xã Minh Thành(xã diêm)		6.668	1.555	1.250	305	1.555	1.250	305	
	Công trình chuyển tiếp		1.903	350	350	-	350	350	-	
1.1	XD cổng, hàng rào, sân bê tông trường tiểu học xã	QĐ số 126/QĐ-UBND ngày 17/4/2012	1.903	350	350		350	350		UBND Xã Minh Thành
	Công trình khởi công mới		4.765	1.205	900	305	1.205	900	305	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.2	Đường GTNT tuyến N1+N2 vào khu trường học Minh Thành	Số 80/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	2.948	800	800		800	800		UBND Xã Minh Thành
1.3	Đường GTNT tuyến dân cư tổ 6 ấp 3	Số 81/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	1.817	100	100		100	100		UBND Xã Minh Thành
1.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Minh Thành
2	Xã Minh Hưng(xã điểm)		2.990	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình khởi công mới		2.990	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
2.1	Đường tổ 13 ấp 1 xã Minh Hưng	Số 279/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	2.990	1.300	1.300		1.300	1.300		UBND Xã Minh Hưng
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Minh Hưng
3	Lập quy hoạch 6 xã còn lại		-	108	-	108	1.194	-	1.194	
3.1	Xã Nha Bích			18		18	199		199	UBND Xã Nha Bích
3.2	Xã Quang Minh			18		18	199		199	UBND Xã Quang Minh
3.3	Xã Minh Lập			18		18	199		199	UBND Xã Minh Lập
3.4	Xã Minh Thắng			18		18	199		199	UBND Xã Minh Thắng
3.5	Xã Minh Long			18		18	199		199	UBND Xã Minh Long
3.6	Xã Thành Tâm			18		18	199		199	UBND Xã Thành Tâm
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	30		30	Phòng NN&PTNT
VII	Huyện Bù Đăng	-		4.620	2.550	2.070	5.911	2.550	3.361	
1	Xã Minh Hưng (xã điểm)		4.920	1.555	1.250	305	1.555	1.250	305	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9
	Công trình chuyển tiếp		4.920	1.250	1.250	-	1.250	1.250	-	
1.1	Trường Mầm Non xã Minh Hưng	QĐ số 3089/QĐ-UBND ngày 02/11/2011	4.920	1.250	1.250		1.250	1.250		UBND Xã Minh Hưng
	Công trình khởi công mới		-	305	-	305	305	-	305	
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Minh Hưng
2	Xã Đức Liễu (xã điểm)		9.145	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình chuyển tiếp		3.163	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	
2.1	Trường Mầm Non xã Đức Liễu	QĐ số 3245/QĐ-UBND ngày 25/11/2011	3.163	1.000	1.000		1.000	1.000		UBND Xã Đức Liễu
	Công trình khởi công mới		5.982	605	300	305	605	300	305	
2.2	Xây dựng đường giao thông 34 thôn 6	QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	3.000	300	300					UBND Xã Đức Liễu
2.2	Xây dựng đường giao thông 33 thôn 2 và thôn 6	QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.982				300	300		UBND Xã Đức Liễu
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Đức Liễu
3	Lập quy hoạch 13 xã còn lại		-	1.430	-	1.430	2.691	-	2.691	
3.1	Xã Phước Sơn			110		110	220		220	UBND Xã Phước Sơn
3.2	Xã Nghĩa Bình			110		110	220		220	UBND Xã Nghĩa Bình
3.3	Xã Đoàn Kết			110		110	220		220	UBND Xã Đoàn Kết
3.4	Xã Phú Sơn			110		110	220		220	UBND Xã Phú Sơn

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.5	Xã Đường 10			110		110	220		220	UBND Xã Đường 10
3.6	Xã ĐakNhau			110		110	135		135	UBND Xã ĐakNhau
3.7	Xã Bom Bo			110		110	135		135	UBND Xã Bom Bo
3.8	Xã Thống Nhất			110		110	220		220	UBND Xã Thống Nhất
3.9	Xã Bình Minh			110		110	220		220	UBND Xã Bình Minh
3.10	Xã Thọ Sơn			110		110	220		220	UBND Xã Thọ Sơn
3.11	Xã Đồng Nai			110		110	220		220	UBND Xã Đồng Nai
3.12	Xã Đăng Hà			110		110	220		220	UBND Xã Đăng Hà
3.13	Xã Nghĩa Trung			110		110	221		221	UBND Xã Nghĩa Trung
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	60		60	Phòng NN&PTNT
VIII	Huyện Bù Đốp	-		3.788	2.600	1.188	3.788	2.600	1.188	
1	Xã Tân Thành(xã điểm)		17.144	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình chuyển tiếp		2.420	600	600	-	600	600	-	
1.1	Nhà làm việc đoàn thể và hội trường xã	QĐ số 07/QĐ-UBND ngày 28/3/2012	2.420	600	600		600	600		UBND Xã Tân Thành
	Công trình khởi công mới		14.724	1.005	700	305	1.005	700	305	
1.2	XD trường THCC xã Tân Thành	QĐ số 1818a/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	7.362	700	700		-			UBND Xã Tân Thành

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.3	XD trường THCS xã Tân Thành	QĐ số 1818a/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	7.362				700	700		UBND Xã Tân Thành
1.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất	-		305		305	305		305	UBND Xã Tân Thành
2	Xã Thiện Hưng(xã điểm)		12.743	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình chuyển tiếp		2.459	900	900	-	900	900	-	
2.1	Nhà làm việc đoàn thể và hội trường xã	QĐ số 02/QĐ-UBND ngày 27/3/2012	2.459	900	900		900	900		UBND Xã Thiện Hưng
	Công trình khởi công mới		10.284	705	400	305	705	400	305	
2.2	XD trường THCS xã Thiện Hưng	QĐ số 1804a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.142	400	400		-			UBND Xã Thiện Hưng
2.3	XD trường THCS Bù Đốp	QĐ số 1804a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.142				400	400		UBND Xã Thiện Hưng
2.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Thiện Hưng
3	Lập quy hoạch 4 xã còn lại			548	-	548	548		548	
3.1	Xã Phước Thiện			137		137	137		137	UBND Xã Phước Thiện
3.2	Xã Hưng Phước			137		137	137		137	UBND Xã Hưng Phước
3.3	Xã Tân Tiến			137		137	137		137	UBND Xã Tân Tiến
3.4	Xã Thanh Hòa			137		137	137		137	UBND Xã Thanh Hòa
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	30		30	Phòng NN&PTNT
IX	Huyện Hớn Quản	-		3.727	2.559	1.168	3.727	2.559	1.168	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xã An Khương(xã điểm)		6.756	1.614	1.309	305	1.614	1.309	305	
	Công trình chuyển tiếp		2.318	600	600	-	600	600	-	
1.1	Đường nhựa từ ấp 2 đến ấp 3 xã An Khương	QĐ số 105/QĐ-UBND ngày 12/6/2012	2.318	600	600		600	600		UBND Xã An Khương
	Công trình khởi công mới		4.438	1.014	709	305	1.014	709	305	
1.2	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi đường ĐT 757	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 22/12/2012	2.300	709	709		-			UBND Xã An Khương
1.3	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi đường ĐT 757	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.138				709	709		UBND Xã An Khương
1.4	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã An Khương
2	Xã Thanh Bình(xã điểm)		5.377	1.555	1.250	305	1.555	1.250	305	
	Công trình chuyển tiếp		5.377	1.250	1.250	-	1.250	1.250	-	
2.1	Đường GT ngã 3 Xa Cát đi ấp Sở Nhì	QĐ số 892/QĐ-UBND ngày 14/5/2012; 1020/QĐ-UBND ngày 25/4/2013	5.377	1.250	1.250		1.250	1.250		UBND Xã Thanh Bình
	Công trình khởi công mới		-	305	-	305	305	-	305	
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Thanh Bình
3	Lập quy hoạch 11 xã còn lại		-	528	-	528	528	-	528	
3.1	Xã Minh Đức			48		48	48		48	UBND Xã Minh Đức
3.2	Xã An Phú			48		48	48		48	UBND Xã An Phú

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
3.3	Xã Minh Tâm			48		48	48		48	UBND Xã Minh Tâm
3.4	Xã Đồng Nơ			48		48	48		48	UBND Xã Đồng Nơ
3.5	Xã Tân Hưng			48		48	48		48	UBND Xã Tân Hưng
3.6	Xã Tân Quan			48		48	48		48	UBND Xã Tân Quan
3.7	Xã Thanh An			48		48	48		48	UBND Xã Thanh An
3.8	Xã Tân Khai			48		48	48		48	UBND Xã Tân Khai
3.9	Xã Tân Hiệp			48		48	48		48	UBND Xã Tân Hiệp
3.10	Xã Phước An			48		48	48		48	UBND Xã Phước An
3.11	Xã Tân Lợi			48		48	48		48	UBND Xã Tân Lợi
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	30		30	Phòng NN&PTNT
X	Huyện Lộc Ninh	-		4.315	2.550	1.765	5.648	2.592	3.056	
1	Xã Lộc Hiệp(xã diêm)		6.659	1.555	1.250	305	1.597	1.292	305	
	Công trình chuyển tiếp		2.979	600	600	-	642	642	-	
1.1	Đường GT lán nhựa ấp Hiệp Hoàn xã Lộc Hiệp	QĐ số 19/QĐ-UBND ngày 24/2/2012	2.979	600	600		642	642		UBND Xã Lộc Hiệp
	Công trình khởi công mới		3.680	955	650	305	955	650	305	
1.2	Đường bê tông từ nhà bà Phùng đến nhà ông Trục ấp Hiệp Tân A	QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	900	550	550		-			UBND Xã Lộc Hiệp

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.3	Đường bê tông từ nhà ông Toàn đến nhà ông Ba Quang ấp Hiệp Thành	QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.500	100	100		-			UBND Xã Lộc Hiệp
1.4	Đường bê tông ấp Hiệp Tâm A xã Lộc Hiệp	QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.280				650	650		UBND Xã Lộc Hiệp
1.5	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Lộc Hiệp
2	Xã Lộc Hưng (xã điểm)		2.228	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
	Công trình khởi công mới		2.228	1.605	1.300	305	1.605	1.300	305	
2.2	XD đường bê tông liên ấp 1, ấp 4, ấp 5	QĐ số 146a/QĐ-UBND ngày 15/10/2012	2.228	1.300	1.300		1.300	1.300		UBND Xã Lộc Hưng
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất			305		305	305		305	UBND Xã Lộc Hưng
3	Lập quy hoạch 13 xã còn lại		-	1.125	-	1.125	2.386	-	2.386	
3.1	Xã Lộc Thành			86		86	183		183	UBND Xã Lộc Thành
3.2	Xã Lộc Thiện			86		86	183		183	UBND Xã Lộc Thiện
3.3	Xã Lộc Quang			86		86	183		183	UBND Xã Lộc Quang
3.4	Xã Lộc Thuận			86		86	183		183	UBND Xã Lộc Thuận
3.5	Xã Lộc Thịnh			86		86	183		183	UBND Xã Lộc Thịnh
3.6	Xã Lộc Điền			86		86	183		183	UBND Xã Lộc Điền
3.7	Xã Lộc Phú			87		87	184		184	UBND Xã Lộc Phú
3.8	Xã Lộc Tấn			87		87	184		184	UBND Xã Lộc Tấn

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh 2013	Trong đó		Chủ đầu tư
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.9	Xã Lộc An			87		87	184		184	UBND Xã Lộc An
3.10	Xã Lộc Thái			87		87	184		184	UBND Xã Lộc Thái
3.11	Xã Lộc Hòa			87		87	184		184	UBND Xã Lộc Hòa
3.12	Xã Lộc Khánh			87		87	184		184	UBND Xã Lộc Khánh
3.13	Xã Lộc Thạnh			87		87	184		184	UBND Xã Lộc Thạnh
4	Chi phí quản lý ban chỉ đạo			30		30	60		60	Phòng NN&PTNT
XI	Sở Nông nghiệp và PTNT (Thường trực ban chỉ đạo tỉnh)		-	660	-	660	665	-	665	
1	Đào tạo, tập huấn			550		550	555		555	Văn phòng điều phối BCD NTM
2	Chi phí quản lý ban chỉ đạo tỉnh			110		110	110		110	Văn phòng điều phối BCD NTM